

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 50 /2013/QĐ-UBND

Bà Rịa, ngày 19 tháng 12 năm 2013

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất năm 2014  
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2503/TTr-STNMT ngày 11/11/2013 về việc đề nghị phê duyệt bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và văn bản thẩm định số 3015/STC-QLGCS ngày 28/11/2013 của Sở Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi áp dụng:

1. Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để làm cơ sở:

a) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

b) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với những trường hợp quy định tại mục a, mục b, mục c của khoản 1 Điều này mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thời điểm thu hồi đất chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì phải tiến hành khảo sát giá đất cho phù hợp với giá thị trường trong điều kiện bình thường.

Riêng đối với địa bàn huyện Côn Đảo, do việc đầu tư xây dựng khó khăn, cần phải có chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư nên giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các dự án đầu tư trên địa bàn huyện được áp dụng theo bảng giá đất do UBND tỉnh quy định. Tuy nhiên, tổng số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của dự án không được thấp hơn tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án đó.

Điều 2. Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá

quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn bảng giá đất do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và được áp dụng kể từ ngày 01/01/2014. Quyết định này thay thế Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh về ban hành Quy định Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Quyết định số 11/2013/QĐ-UBND ngày 18/02/2013 của UBND tỉnh về sửa đổi Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội Tỉnh;
- CT, các phó CT và các ủy viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc VN tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu; Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp (theo dõi);
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể cấp Tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu VT-TH. 56

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Thới

## QUY ĐỊNH

**Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số : 50 /2013/QĐ-UBND  
ngày 19 /12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

### Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Đất nông nghiệp

##### 1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp:

Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn, cách xác định khu vực, vị trí (khoảng cách từng vị trí) tương tự như cách xác định khu vực, vị trí đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

**\* Riêng đất làm muối được xác định theo 03 vị trí như sau:**

- Vị trí 1: 500 m đầu kể từ đường giao thông chính;
- Vị trí 2: Sau mét thứ 500 của vị trí 1 đến mét thứ 1.000 tính từ đường giao thông chính hoặc 500m đầu tính từ đường liên thôn, liên xã;
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

##### 2. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác:

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực để xác định giá đất.

#### Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

##### 1. Đất ở tại khu vực nông thôn:

a) Phân loại khu vực: Đất ở tại khu vực nông thôn gồm có 03 khu vực.

a.1) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn, cụ thể:

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;
- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;
- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất có mặt tiền ven đầu mỗi giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất thuộc khu vực chợ nông thôn, bến xe (với bán kính 200m tính từ trung tâm chợ, bến xe);

- Đất thuộc khu vực khu dân cư trung tâm xã;

- Đất có mặt tiền đường giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp; đất có mặt tiền ven đầu mỗi giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp... áp dụng đơn giá đất vị trí 2.

**a.2) Khu vực 2:** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã; khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụ thể:

- Đất có mặt tiền giáp khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã, cụm xã);

- Đất có mặt tiền tiếp giáp khu thương mại khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp);

- Đất nằm giáp khu chợ nông thôn, bến xe (sau mét thứ 200 kể từ trung tâm chợ nông thôn, bến xe);

- Đất có mặt tiền các đường giao thông liên thôn giáp với khu vực khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã hoặc sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp).

**a.3) Khu vực 3:** Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã, cụ thể:

- Đất nằm tách biệt khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã); khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp); khu vực chợ, bến xe (sau mét thứ 400 kể từ khu dân cư trung tâm chợ, bến xe);

- Đất không thuộc các khu vực 1 và khu vực 2;

Trong mỗi khu vực được chia thành 4 vị trí tính từ đường giao thông.

**b) Cách xác định vị trí đất của 03 khu vực:**

Đất ở tại khu vực nông thôn được xác định từ đường giao thông lấy chiều sâu 200m tính từ lộ giới hiện hữu hợp pháp, cụ thể:

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Quốc lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 20m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Tỉnh lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 10m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của đường liên xã, liên thôn: từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất trở vào.

Vị trí đất được xác định theo bản đồ địa chính, sơ đồ vị trí đã được lập và đang sử dụng ở địa phương, có 4 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của đường giao thông chính, ven đầu mỗi giao thông, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào;

- Vị trí 2: Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

Trường hợp thửa đất có 2, 3 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo giá đất của đường nào có tổng giá trị của thửa đất lớn nhất.

## **2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn:**

### **a) Phân loại khu vực:**

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn cũng được chia làm 3 khu vực và mỗi khu vực có 4 vị trí. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn nêu trên.

### **b) Cách xác định vị trí đất của 3 khu vực:**

Cách xác định vị trí của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

## **Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị**

### **1. Đất ở trong đô thị:**

#### **a) Đất ở trong đô thị được chia theo 3 loại đô thị:**

- Đô thị loại 1: Bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu.

- Đô thị loại 3: Bao gồm các phường thuộc thành phố Bà Rịa.

- Đô thị loại 4: Thị trấn Phú Mỹ huyện Tân Thành.

- Đô thị loại 5: Bao gồm thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngãi Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.

#### **b) Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị:**

##### **b.1) Đường phố, hẻm, hẻm của hẻm trong đô thị:**

- Đường phố chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong danh mục ban hành kèm theo quyết định này. Những đường phố không được liệt kê trong danh mục này được coi là hẻm.

- Hẻm chính được hiểu là một nhánh nối trực tiếp vào đường phố chính và chưa được liệt kê trong danh mục loại đường phố kèm theo quyết định này.

- Hẻm phụ hay hẻm của hẻm được hiểu là một nhánh nối vào hẻm chính (không phải là hẻm chính kéo dài ngoằn ngoèo, gấp khúc). Độ rộng của hẻm được xác định theo độ rộng nhỏ nhất của đường hẻm trong đoạn nối từ đường phố chính đến thửa đất.

## **b.2) Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố:**

- **Đường phố loại I:** Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

- **Đường phố loại II:** Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại I.

- **Đường phố loại III:** Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

- **Đường phố loại IV:** Là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại III.

## **b.3) Mỗi loại đường phố được chia từ 1 đến 5 vị trí khác nhau :**

- **Vị trí 1 :** Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường phố chính có chiều sâu tối đa 50m tính từ lộ giới hợp pháp, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào.

- **Vị trí 2 :** Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 4 được tính sau mét thứ 150 đến mét thứ 220; vị trí 5 được tính sau mét thứ 220.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng từ 3,5m trở lên, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 3 trong đoạn 80m kể từ hẻm chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng nhỏ hơn 3,5m, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 4 trong đoạn 80 mét kể từ hẻm chính, sau mét thứ 80 tính theo vị trí 5.

- **Vị trí 3:** Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

- **Vị trí 4:** Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 80 tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính và các trường hợp không quy định tại vị trí 1, 2, 3 nêu trên đối với thị trấn các huyện.

- **Vị trí 5:** Áp dụng đối với thành phố Vũng Tàu và thành phố Bà Rịa: Được tính sau mét thứ 80 của vị trí 4 và các trường hợp còn lại (hẻm chính, hẻm phụ) không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây.

## **2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị:**

**Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị:** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị được phân loại đường phố và cách xác

định vị trí tương tự như đất ở trong đô thị được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này.

#### **Điều 4. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại khu vực nông thôn và trong đô thị**

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, căn cứ vào giá loại đất phi nông nghiệp bằng 60% so với đất ở liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

5. Đối với nhóm đất chưa sử dụng: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã được UBND tỉnh quy định để xác định. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do UBND tỉnh quy định để định mức giá đất cụ thể.



## Chương II

### BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

#### Điều 5. Bảng giá đất nông nghiệp

##### 1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị

###### a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

| STT | Khu vực  | Đơn giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|--|--------------------------------------|
| 1   | Các Phường thuộc TP.Vũng Tàu   | 158                                  |
| 2   | Các Phường thuộc TP.Bà Rịa   | 126                                  |
| 3   | Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại thị trấn các huyện | 101                                  |
| 4   | Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại thị trấn các huyện   | 61                                   |

###### b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

| STT | Khu vực                      | Đơn giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|------------------------------|--------------------------------------|
| 1   | Các Phường thuộc TP.Vũng Tàu | 60                                   |
| 2   | Các Phường thuộc TP.Bà Rịa   | 48                                   |
| 3   | Thị trấn thuộc các huyện     | 38                                   |

##### 2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn

###### 2.1 Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh

###### a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

- Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại địa bàn các xã

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 90       | 81       | 73       | 66       |
| Khu vực 2 | 59       | 53       | 48       | 43       |
| Khu vực 3 | 39       | 35       | -        | -        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 35.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại địa bàn các xã

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 54       | 49       | 44       | 39       |
| Khu vực 2 | 35       | 32       | 29       | 26       |
| Khu vực 3 | 23       | 21       | -        | -        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 21.000 đồng/m<sup>2</sup>.

###### b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

(ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 34       | 29       | 24       | 21       |
| Khu vực 2 | 18       | 15       | 13       | 11       |
| Khu vực 3 | 9        | 8        | -        | -        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 8.000 đồng/m<sup>2</sup>.

## 2.2 Áp dụng đối với huyện Côn Đảo

### a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, hàng năm, nuôi trồng thủy sản

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 90       | 54       | 38       | 26       |
| Loại 2     | 54       | 32       | 23       | 16       |
| Loại 3     | 32       | 19       | 14       | 10       |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

### b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 34       | 21       | 14       | 10       |
| Loại 2     | 21       | 12       | 9        | 6        |
| Loại 3     | 12       | 7        | 5        | 4        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

## 3. Bảng giá đất làm muối

### a) Áp dụng trên toàn tỉnh

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| VỊ TRÍ ĐẤT                        | 1  | 2  | 3  |
|-----------------------------------|----|----|----|
| Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | 74 | 45 | 34 |

## Điều 6. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn: (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh)

### a) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 1.875    | 1.500    | 1200     | 960      |
| Khu vực 2 | 768      | 615      | 492      | 394      |
| Khu vực 3 | 315      | 252      | -        | -        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 252.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 1.500    | 1.200    | 960      | 768      |
| Khu vực 2 | 614      | 492      | 394      | 315      |
| Khu vực 3 | 252      | 202      | -        | -        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 202.000 đồng/m<sup>2</sup>

**c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 1.125    | 900      | 720      | 576      |
| Khu vực 2 | 461      | 369      | 295      | 236      |
| Khu vực 3 | 189      | 151      | -        | -        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m<sup>2</sup>**d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 2.250    | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| Loại 2     | 1.620    | 1.296    | 1.037    | 829      |
| Loại 3     | 1.080    | 864      | 691      | 553      |

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn (Bảng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng), cụ thể:

**a) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 1.125    | 900      | 720      | 576      |
| Khu vực 2 | 461      | 369      | 295      | 236      |
| Khu vực 3 | 189      | 151      | -        | -        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m<sup>2</sup>.**b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 900      | 720      | 576      | 461      |
| Khu vực 2 | 368      | 295      | 236      | 189      |
| Khu vực 3 | 151      | 121      | -        | -        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 121.000 đồng/m<sup>2</sup>.**c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Khu vực   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----------|----------|----------|----------|----------|
| Khu vực 1 | 675      | 540      | 432      | 346      |
| Khu vực 2 | 277      | 221      | 177      | 142      |
| Khu vực 3 | 113      | 91       | -        | -        |

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 91.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 1.350    | 1080     | 864      | 691      |
| Loại 2     | 972      | 778      | 622      | 498      |
| Loại 3     | 648      | 518      | 415      | 332      |

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3

**Điều 7. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị**

**1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị :** (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh)

**a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 15.600   | 10.140   | 7.605    | 5.704    | 4.278    |
| Loại 2     | 10.920   | 7.098    | 5.324    | 3.993    | 2.995    |
| Loại 3     | 7.644    | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |
| Loại 4     | 5.351    | 3.478    | 2.609    | 1.957    | 1.468    |

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây : Trung Trắc, Trung Nhi, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai ), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 20.800.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 2: 13.520.000đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 3: 10.140.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 4: 7.605.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 5: 5.704.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 9.240    | 5.544    | 3.878    | 2.723    | 1.906    |
| Loại 2     | 5.544    | 3.300    | 2.310    | 1.650    | 1.155    |
| Loại 3     | 3.300    | 1.980    | 1.403    | 990      | 693      |
| Loại 4     | 1.980    | 1.238    | 825      | 594      | 416      |

**c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 4.928    | 2.970    | 2.090    | 1.430    |
| Loại 2     | 2.970    | 1.760    | 1.232    | 880      |
| Loại 3     | 1.760    | 1.100    | 770      | 550      |
| Loại 4     | 1.100    | 660      | 462      | 323      |

**d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 3.360    | 2.025    | 1.425    | 975      |
| Loại 2     | 2.025    | 1.200    | 840      | 600      |
| Loại 3     | 1.200    | 750      | 525      | 375      |
| Loại 4     | 750      | 525      | 375      | 263      |

**đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 3.528    | 2.126    | 1.496    | 1.024    |
| Loại 2     | 2.126    | 1.260    | 882      | 630      |
| Loại 3     | 1.260    | 788      | 551      | 394      |
| Loại 4     | 788      | 473      | 331      | 232      |

**e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 2.756    | 1.654    | 1.155    | 809      |
| Loại 2     | 1.654    | 992      | 693      | 483      |
| Loại 3     | 992      | 593      | 420      | 294      |

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

**2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị (Bảng 60% giá đất ở tại từng vị trí, loại đường tương ứng), cụ thể:**

**a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 9.360    | 6.084    | 4.563    | 3.422    | 2.567    |
| Loại 2     | 6.552    | 4.259    | 3.194    | 2.396    | 1.797    |
| Loại 3     | 4.586    | 2.981    | 2.236    | 1.677    | 1.258    |
| Loại 4     | 3.211    | 2.087    | 1.565    | 1.174    | 881      |

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây : Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 12.480.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 2: 8.112.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 3: 6.084.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 4: 4.563.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 5: 3.422.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 5.544    | 3.326    | 2.327    | 1.634    | 1.144    |
| Loại 2     | 3.326    | 1.980    | 1.386    | 990      | 693      |
| Loại 3     | 1.980    | 1.188    | 842      | 594      | 416      |
| Loại 4     | 1.188    | 743      | 495      | 356      | 250      |

**c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành**

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 2.957    | 1.782    | 1.254    | 858      |
| Loại 2     | 1.782    | 1.056    | 739      | 528      |
| Loại 3     | 1.056    | 660      | 462      | 330      |
| Loại 4     | 660      | 396      | 277      | 194      |

**d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc**

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 2.016    | 1.215    | 855      | 585      |
| Loại 2     | 1.215    | 720      | 504      | 360      |
| Loại 3     | 720      | 450      | 315      | 225      |
| Loại 4     | 450      | 315      | 225      | 158      |

**đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền**

(ĐVT:1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 2.117    | 1.276    | 898      | 614      |
| Loại 2     | 1.276    | 756      | 529      | 378      |
| Loại 3     | 756      | 473      | 331      | 236      |
| Loại 4     | 473      | 284      | 199      | 139      |

**e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ**

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|------------|----------|----------|----------|----------|
| Loại 1     | 1.654    | 992      | 693      | 485      |
| Loại 2     | 992      | 595      | 416      | 290      |
| Loại 3     | 595      | 356      | 252      | 176      |

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

**Điều 8. Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể:**

1. Thửa đất trong đô thị có chiều dài lớn hơn 50m được xác định như sau:

- Một thửa đất có mặt tiền đường phố chính thì vị trí 1 (VT1) lấy độ dài đến 50m; sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 được tính vị trí 2 (VT2); sau mét thứ 100 đến mét thứ 150 tính vị trí 3 (VT3); sau mét thứ 150 tính theo vị trí 4; sau mét thứ 200 tính theo vị trí 5 đối với thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu.

- Thửa đất có mặt tiền hẻm chính, hẻm phụ thì vị trí đầu lấy độ dài đến 50 m; sau mét thứ 50 (toàn bộ phần đất còn lại) được tính theo vị trí liền kề thấp hơn; nhưng không áp dụng đối với trường hợp thửa đất có vị trí đầu là vị trí 4 và vị trí 5 đối với thành phố Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu.

2. Thửa đất trong đô thị có một mặt tiếp giáp đường phố chính: Giá đất được tính theo đường phố chính đó.

**3. Thửa đất có nhiều mặt tiếp giáp đường phố chính:** Giá đất được tính theo đường phố chính nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

Thửa đất **tiếp giáp** hai hoặc nhiều tuyến đường thuộc khu vực nông thôn: Giá đất được tính theo tuyến đường nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

**4. Thửa đất trong đô thị toạ lạc trong hẻm nối ra nhiều đường phố chính thì giá đất xác định như sau:**

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực chưa được cấp số nhà thì giá đất được tính theo hẻm nào nối ra đường phố chính gần nhất.

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực đã được cấp số nhà thì giá đất được xác định theo hẻm của đường phố đã được cấp số nhà.

- Trường hợp thửa đất không có lối ra thì giá đất được tính theo vị trí thấp nhất của đường phố chính gần nhất.

**5. Giá đất toạ lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh:**

a) Trường hợp thửa đất toạ lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:

- Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được UBND tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì UBND Huyện, Thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất để Sở Tài nguyên-Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình UBND Tỉnh quy định cho phù hợp.

- Đất toạ lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch đã có quyết định thu hồi đất, nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:

- Đất toạ lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy Ban Nhân Dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

**6. Cách xác định giá đất của thửa đất liền khối với nhau của một chủ sử dụng:** Đối với những thửa đất liền khối trong cùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cùng một chủ sử dụng đất thì giá đất được tính theo đất liền khối.

**7. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;** Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy

hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định là giá đất vị trí 1 của từng khu vực.

8. Cách xác định vị trí, khu vực và loại đường phố cụ thể của từng thửa đất được xác định theo đơn giá đất quy định tại danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục, trường hợp thửa đất không xác định được giá đất theo danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục thì UBND cấp huyện căn cứ quy định tại Điều 2, 3, 5, 6, 7 quy định này để xác định.

9. Cách xác định giá đất phi nông nghiệp của đô thị tại huyện Đất Đỏ áp dụng theo cách xác định giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn.

10. Giá đất sau vị trí 4 (của từng khu vực) được xác định theo vị trí của khu vực liền kề thấp hơn. Trường hợp giá đất ở tại vị trí, khu vực có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với vị trí, khu vực liền kề thấp hơn, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại khoản 11 Điều này.

11. Trường hợp giá đất ở 50m đầu (của từng khu vực) quy định tại phụ lục các tuyến đường thuộc nông thôn là giá đất ở vị trí 1 (của từng khu vực) tại bảng giá đất quy định tại điều 6 Quyết định này, giá đất ở thuộc vị trí 2 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 1, giá đất ở thuộc vị trí 3 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 2, giá đất ở thuộc vị trí 4 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 3, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại điều 6 Quyết định này của từng huyện, thành phố (cụ thể xã Long Sơn và các huyện Tân Thành, Xuyên Mộc, Châu Đức, Long Điền là 202.000 đồng/m<sup>2</sup>; thành phố Bà Rịa là 252.000 đồng/m<sup>2</sup>; huyện Đất Đỏ là 151.000 đồng/m<sup>2</sup>); giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng.

### Chương III

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 9.** Cơ quan Tài nguyên - Môi trường các cấp chịu trách nhiệm xác định vị trí đất dựa trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như : độ rộng, độ dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp sổ nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ đường vào thửa đất.

**Điều 10.** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc UBND các Huyện, Thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình UBND Tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Thới



**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**  
(Kèm theo Quyết định số: 50 /2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG                    | Đoạn đường          |                  | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở<br>(sau khi đã có hệ số) |          |          |          |          |
|-----|------------------------------|---------------------|------------------|------------|-------|--|----------|----------|----------|----------|
|     |                              | Từ                  | Đến              |            |       | Vị trí 1                               | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|     |                              |                     |                  |            |       |  |          |          |          |          |
| 1   | Ba Cu                        | Trộn đường          |                  | 1          | 1,33  | 20.800                                 | 13.520   | 10.140   | 7.605    | 5.704    |
| 2   | Bà Huyện Thanh Quan          | Trộn đường          |                  | 3          |       | 7.644                                  | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |
| 3   | Bà Triệu                     | Lê Lợi              | Yên Bái          | 3          |       | 7.644                                  | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |
|     |                              | Yên Bái             | Ba Cu            | 4          |       | 5.351                                  | 3.478    | 2.609    | 1.957    | 1.468    |
|     |                              | Lê Lợi              | Lê Ngọc Hân      | 4          |       | 5.351                                  | 3.478    | 2.609    | 1.957    | 1.468    |
| 4   | Bắc Sơn (P.11)               | Trộn đường          |                  | 4          |       | 5.351                                  | 3.478    | 2.609    | 1.957    | 1.468    |
| 5   | Bạch Đằng                    | Trộn đường          |                  | 2          |       | 10.920                                 | 7.098    | 5.324    | 3.993    | 2.995    |
| 6   | Bến Đò (P.9)                 | Trộn đường          |                  | 4          |       | 5.351                                  | 3.478    | 2.609    | 1.957    | 1.468    |
| 7   | Bến Nôm (P.Rạch Dừa)         | Trộn đường          |                  | 4          |       | 5.351                                  | 3.478    | 2.609    | 1.957    | 1.468    |
| 8   | Bình Giã                     | Lê Hồng Phong       | Hẻm 442 Bình Giã | 2          |       | 10.920                                 | 7.098    | 5.324    | 3.993    | 2.995    |
|     |                              | Hẻm 442 Bình Giã    | Đường 30/4       | 3          |       | 7.644                                  | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |
| 9   | Cao Bá Quát (P.Rạch Dừa)     | Trộn đường          |                  | 4          |       | 5.351                                  | 3.478    | 2.609    | 1.957    | 1.468    |
| 10  | Cao Thắng                    | Trộn đường          |                  | 2          |       | 10.920                                 | 7.098    | 5.324    | 3.993    | 2.995    |
| 11  | Chi Lăng (P.12)              | Trộn đường          |                  | 4          |       | 5.351                                  | 3.478    | 2.609    | 1.957    | 1.468    |
| 12  | Chu Mạnh Trinh               | Trộn đường          |                  | 3          |       | 7.644                                  | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |
| 13  | Cô Bắc                       | Trộn đường          |                  | 3          |       | 7.644                                  | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |
| 14  | Cô Giang                     | Lê Lợi, Lê Ngọc Hân | Triệu Việt Vương | 3          |       | 7.644                                  | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |
| 15  | Dã Tượng (P.Thắng Tam)       | Trộn đường          |                  | 3          |       | 7.644                                  | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |
| 16  | Dương Văn Nga (P.Rạch Dừa)   | Trộn đường          |                  | 4          |       | 5.351                                  | 3.478    | 2.609    | 1.957    | 1.468    |
| 17  | Đào Duy Từ (P.Thắng Tam)     | Trộn đường          |                  | 3          |       | 7.644                                  | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |
| 18  | Đình Tiên Hoàng              | Trộn đường          |                  | 2          |       | 10.920                                 | 7.098    | 5.324    | 3.993    | 2.995    |
| 19  | Đồ Chiểu                     | Lý Thường Kiệt      | Lê Lai           | 1          | 1,33  | 20.800                                 | 13.520   | 10.140   | 7.605    | 5.704    |
|     |                              | Lê Lai              | Hẻm 114          | 3          |       | 7.644                                  | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |
| 20  | Đô Lương (P.11, P.12)        | Trộn đường          |                  | 4          |       | 5.351                                  | 3.478    | 2.609    | 1.957    | 1.468    |
| 21  | Đoạn cuối Quốc lộ 51B        | Lê Hồng Phong       | Nguyễn An Ninh   | 1          |       | 15.600                                 | 10.140   | 7.605    | 5.704    | 4.278    |
| 22  | Đoàn Thị Điểm                | Trộn đường          |                  | 3          |       | 7.644                                  | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |
| 23  | Đội Cấn (P.8)                | Trộn đường          |                  | 2          |       | 10.920                                 | 7.098    | 5.324    | 3.993    | 2.995    |
| 24  | Đống Đa (P.Thắng Nhất, P.10) | Trộn đường          |                  | 4          |       | 5.351                                  | 3.478    | 2.609    | 1.957    | 1.468    |
| 25  | Đồng Khởi                    | Trộn đường          |                  | 2          |       | 10.920                                 | 7.098    | 5.324    | 3.993    | 2.995    |
| 26  | Đường 3/2                    | Vòng xoay Liệt sỹ   | Nguyễn An Ninh   | 1          |       | 15.600                                 | 10.140   | 7.605    | 5.704    | 4.278    |
|     |                              | Nguyễn An Ninh      | Phước Thắng      | 3          |       | 7.644                                  | 4.969    | 3.727    | 2.795    | 2.096    |

|    |   |  |  |   |   |        |        |       |       |       |       |
|----|---|--|--|---|---|--------|--------|-------|-------|-------|-------|
| 27 | Đường 30/4  | Ngã 4 Giếng nước   | Đo Ông Từ                                | 2 |   | 10.920 | 7.098  | 5.324 | 3.993 | 2.995 |       |
|    |   | Đo Ông Từ  | CS Trung Tín<br>(cầu Cây Khế cũ)         | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
|    |   | CS Trung Tín<br>(cầu Cây Khế cũ)                                   | Hoa Lư                                   | 4 |   | 5.351  | 3.478  | 2.609 | 1.957 | 1.468 |       |
|    |   | Hoa Lư   | Cầu Cò May                               | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
| 28 | Đường bờ kè Rạch Bến Đình   | Dự án nhà ở đại An   | Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
| 29 | Đường D4 (P.10)   | Đường N1   | hết đường nhựa                           | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
| 30 | Đường D5 (P.10)   | Đường 3/2  | hết đường nhựa                           | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
| 31 | Đường lên biệt thự đôi sứ   | Trần Phú   | Nhà số 12/6A                             | 2 |   | 10.920 | 7.098  | 5.324 | 3.993 | 2.995 |       |
|    |   | Trần Phú   | Nhánh đường lên Biệt thự Đôi Sứ          | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
| 32 | Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển nhà xây dựng |  |  | 2 |   | 10.920 | 7.098  | 5.324 | 3.993 | 2.995 |       |
| 33 | Đường vành đai khu tái định cư Bến Đình (P6)  | Lê Văn Lộc   | bờ kè Sông Bến Đình                      | 4 |   | 5.351  | 3.478  | 2.609 | 1.957 | 1.468 |       |
| 34 | Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến  | Trộn đường   |  | 4 |   | 5.351  | 3.478  | 2.609 | 1.957 | 1.468 |       |
| 35 | Đường ven biển Hải Đăng   | Đường 3/2  | Cầu Cửa Lấp                              | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
| 36 | Hạ Long   | Trộn đường   |  | 1 |   | 15.600 | 10.140 | 7.605 | 5.704 | 4.278 |       |
| 37 | Hải Đăng  | Hạ Long  | Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)               | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
|    |   | Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)   | Đền Hải Đăng                             | 4 |   | 5.351  | 3.478  | 2.609 | 1.957 | 1.468 |       |
|    |   | Ngã 3  | Tượng Chúa                               | 4 |   | 5.351  | 3.478  | 2.609 | 1.957 | 1.468 |       |
|    |   | Hẻm Hải Đăng   |  | 4 |   | 5.351  | 3.478  | 2.609 | 1.957 | 1.468 |       |
| 38 | Hải Thượng Lãn Ông (P.Rạch Dừa)   | Trộn đường   |  | 4 |   | 5.351  | 3.478  | 2.609 | 1.957 | 1.468 |       |
| 39 | Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (P.Rạch Dừa)                                   | Bình Giã   | Khu chợ Rạch Dừa                         | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
| 40 | Hàn Mặc Tử (P.7)  | Trộn đường   |  | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
| 41 | Hàn Thuyên (P.Rạch Dừa)   | Trộn đường   |  | 4 |   | 5.351  | 3.478  | 2.609 | 1.957 | 1.468 |       |
| 42 | Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh   | Trộn đường   |  | 4 |   | 5.351  | 3.478  | 2.609 | 1.957 | 1.468 |       |
| 43 | Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái   | Phạm Hồng Thái   | Ngô Đức Kế                               | 2 |   | 10.920 | 7.098  | 5.324 | 3.993 | 2.995 |       |
| 44 | Hẻm 135 Lê Quang Định (P.Thắng Nhất)  | gồm các đoạn đường nội bộ khu đất PTSC của Công ty Dịch vụ Dầu khí |  |   | 4 |        | 5.351  | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
| 45 | Hẻm 02, 04, 36, 50 Nguyễn Lương Bằng (P9)   |  |  | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
| 46 | Hẻm 30 Lương Thế Vinh (P9)  |  |  | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
| 47 | Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu  | Trộn đường   |  | 3 |   | 7.644  | 4.969  | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |

|    |  |                                  |   |   |      |        |        |        |       |       |
|----|--|----------------------------------|---|---|------|--------|--------|--------|-------|-------|
| 48 | Hẻm 43, 61 đường Phạm Ngọc Thạch (P9)  |                                  |   | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 49 | Hẻm 492 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)      | Nối từ đường 30/4                | Khu chợ Rạch Dừa                          | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 50 | Hẻm 524 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)      | Nối từ đường 30/4                | Khu chợ Rạch Dừa                          | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 51 | Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều                | Trộn đường                       |   | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 52 | Hẻm 825 và 875 Bình Giã (P10)          | đường vào khu tái định cư 4,1 ha |   | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 53 | Hồ Quý Ly                              | Trộn đường                       |   | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 54 | Hồ Tri Tân (P.Rạch Dừa)                | Trộn đường                       |   | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 55 | Hồ Xuân Hương                          | Trộn đường                       |   | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 56 | Hoa Lư (P.12)                          | Trộn đường                       |   | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 57 | Hoàng Diệu                             | Trộn đường                       |   | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 58 | Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, P.Thắng Tam) | Thùy Vân                         | Võ Thị Sáu                                | 1 | 1,33 | 20.800 | 13.520 | 10.140 | 7.605 | 5.704 |
|    |  | Đoạn còn lại                     |   | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 59 | Hoàng Văn Thụ (P.7)                    | Trộn đường                       |   | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 60 | Hoàng Việt, phường 6 (Phước Lâm Tự cũ) | Trộn đường                       |   | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 61 | Hùng Vương                             | Trộn đường                       |   | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 62 | Huyền Trân Công Chúa                   | Trộn đường                       |   | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 63 | Huỳnh Khương An                        | Trộn đường                       |   | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 64 | Huỳnh Khương Ninh                      | Trộn đường                       |   | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 65 | Kha Vạn Cân (P.7)                      | Trộn đường                       |   | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 66 | Kim Đồng (P.Rạch Dừa)                  | Trộn đường                       |   | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 67 | Kỷ Con                                 | Trộn đường                       |   | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 68 | Kỳ Đồng                                | Trộn đường                       |   | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 69 | La Văn Cầu                             | Trộn đường                       |   | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 70 | Lạc Long Quân                          | Võ Thị Sáu                       | Hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà  | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 71 | Lê Hoàn (P.Rạch Dừa)                   | Trộn đường                       |   | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 72 | Lê Hồng Phong                          | Lê Lợi                           | Thùy Vân                                  | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 73 | Lê Lai                                 | Lê Quý Đôn                       | Thống Nhất                                | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
|    |  | Thống Nhất                       | Trương Công Định                          | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 74 | Lê Lợi                                 | Trộn đường                       |   | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 75 | Lê Ngọc Hân                            | Trần Phú                         | Thủ Khoa Huân                             | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
|    |  | Thủ Khoa Huân                    | Bà Triệu                                  | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 76 | Lê Phụng Hiểu                          | Trộn đường                       |   | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 77 | Lê Quang Định                          | Đường 30/4                       | Bình Giã                                  | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 78 | Lê Quý Đôn                             | Quang Trung                      | Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
|    |  | Đoạn còn lại                     |   | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 79 | Lê Thánh Tông                          | Trộn đường                       |   | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |

|     |  |                  |                          |   |      |        |        |        |       |       |
|-----|--|------------------|--------------------------|---|------|--------|--------|--------|-------|-------|
| 80  | Lê Thị Riêng                                     | Trộn đường       |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 81  | Lê Văn Lộc                                       | Đường 30/4       | Lê Thị Riêng             | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
|     |  | Lê Thị Riêng     | Bờ kè rạch Bến Đình      | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 82  | Lê Văn Tám                                       | Trộn đường       |                          | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 83  | Lương Thế Vinh                                   | Trộn đường       |                          | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 84  | Lương Văn Can                                    | Trộn đường       |                          | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 85  | Lưu Chí Hiếu (P9, P10, P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất) | Trộn đường       |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 86  | Lưu Hữu Phước (P.Rạch Dừa, P.Thắng Nhất)         | Trộn đường       |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 87  | Lý Thái Tô (P.Rạch Dừa)                          | Trộn đường       |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 88  | Lý Thường Kiệt                                   | Nguyễn Trường Tộ | Phạm Ngũ Lão             | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
|     |  | Phạm Ngũ Lão     | Lê Quý Đôn               | 1 | 1,33 | 20.800 | 13.520 | 10.140 | 7.605 | 5.704 |
|     |  | Lê Quý Đôn       | Bà Triệu                 | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 89  | Lý Tự Trọng                                      | Lê Lợi           | Lê Lai                   | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
|     |  | Lê Lai           | Hẻm 45, 146 Lý Tự Trọng  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
|     |  | Đoạn còn lại     |                          | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 90  | Mạc Đình Chi                                     | Trộn đường       |                          | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 91  | Mai Thúc Loan (P.Rạch Dừa)                       | Trộn đường       |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 92  | Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                | Trộn đường       |                          | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 93  | Ngô Đức Kế                                       | Nguyễn An Ninh   | Cao Thắng                | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
|     |  | Cao Thắng        | Pasteur                  | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
|     |  | Đoạn còn lại     |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 94  | Ngô Quyền (P. Thắng Nhất, P.Rạch Dừa)            | Nguyễn Hữu Cảnh  | Nơ Trang Long            | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 95  | Ngô Văn Huyền                                    | Trộn đường       |                          | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 96  | Ngư Phủ  | Trộn đường       |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 97  | Nguyễn An Ninh                                   | Trộn đường       |                          | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 98  | Nguyễn Bảo (Tự do cũ)                            | Trộn đường       |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 99  | Nguyễn Bình Khiêm                                | Trộn đường       |                          | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 100 | Nguyễn Bửu (P.Thắng Tam)                         | Trộn đường       |                          | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 101 | Nguyễn Chí Thanh                                 | Trộn đường       |                          | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 102 | Nguyễn Công Trứ                                  | Trộn đường       |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 103 | Nguyễn Cư Trinh                                  | Trộn đường       |                          | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 104 | Nguyễn Du  | Quang Trung      | Trần Hưng Đạo            | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
|     |  | Trần Hưng Đạo    | Trương Công Định         | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 105 | Nguyễn Gia Thiệu (P.12)                          | Trộn đường       |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 106 | Nguyễn Hiền                                      | Trộn đường       |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 107 | Nguyễn Hới (P.8)                                 | Trộn đường       |                          | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 108 | Nguyễn Hữu Cảnh                                  | Đường 30/4       | Trường Tiểu học Chí Linh | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
|     |  | Đoạn còn lại     |                          | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 109 | Nguyễn Hữu Cầu                                   | Trộn đường       |                          | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |

|     |                                       |  |  |   |      |        |        |        |       |       |
|-----|---------------------------------------|--|--|---|------|--------|--------|--------|-------|-------|
| 110 | Nguyễn Kim                            | Trộn đường                             |  | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 111 | Nguyễn Lương Bằng                     | Trộn đường                             |  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 112 | Nguyễn Thái Bình                      | Trộn đường                             |  | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 113 | Nguyễn Thái Học (P.7)                 | Trộn đường                             |  | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 114 | Nguyễn Thiện Thuật                    | Lê Quang Định                          | Nguyễn Hữu Cảnh                              | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
|     |                                       | Đoạn còn lại                           |  | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 115 | Nguyễn Trãi                           | Trộn đường                             |  | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 116 | Nguyễn Tri Phương                     | Ngô Đức Kế                             | Nhà số 40 và số 31                           | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
|     |                                       | Nhà số 40 và số 31                     | Trương Công Định                             | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 117 | Nguyễn Trung Trực                     | Trộn đường                             |  | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 118 | Nguyễn Trường Tộ                      | Trộn đường                             |  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 119 | Nguyễn Văn Cừ                         | Trộn đường                             |  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 120 | Nguyễn Văn Trỗi                       | Trộn đường                             |  | 1 | 1,33 | 20.800 | 13.520 | 10.140 | 7.605 | 5.704 |
| 121 | Nơ Trang Long (P.Rạch Dừa)            | Trộn đường                             |  | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 122 | Ông Ích Khiêm                         | Nổi từ dự án nhà ở Đại An              | Hết phần đất giao cho Công ty Phát triển nhà | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 123 | Pasteur                               | Trộn đường                             |  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 124 | Phạm Cự Lạng (P.Rạch Dừa)             | Trộn đường                             |  | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 125 | Phạm Hồng Thái                        | Trộn đường                             |  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 126 | Phạm Ngọc Thạch                       | Trộn đường                             |  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 127 | Phạm Ngũ Lão                          | Trộn đường                             |  | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 128 | Phạm Thế Hiển                         | Nam Kỳ Khởi Nghĩa                      | Xô Viết Nghệ Tĩnh                            | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
|     |                                       | Đoạn còn lại                           |  | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 129 | Phạm Văn Dinh                         | Trộn đường                             |  | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 130 | Phạm Văn Nghị (P.Thắng Nhất)          | Đoạn vuông góc với đường Lê Quang Định | Nguyễn Thiện Thuật                           | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 131 | Phan Bội Châu                         | Trộn đường                             |  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 132 | Phan Chu Trinh                        | Thùy Vân                               | Võ Thị Sáu                                   | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
|     |                                       | Ngã 3 Võ Thị Sáu                       | Đình Tiên Hoàng                              | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 133 | Phan Đăng Lưu                         | Trộn đường                             |  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 134 | Phan Đình Phùng                       | Trộn đường                             |  | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 135 | Phan Kế Bính                          | Trộn đường                             |  | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 136 | Phan Văn Trị                          | Trộn đường                             |  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 137 | Phó Đức Chính                         | Trộn đường                             |  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 138 | Phùng Khắc Khoan                      | Trộn đường                             |  | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 139 | Phước Thắng (P.12)                    | Trộn đường                             |  | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 140 | Quang Trung                           | Trộn đường                             |  | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 141 | Sương Nguyệt Ánh                      | Trộn đường                             |  | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 142 | Tân Đà (Hai Bà Trưng cũ) (P.Rạch Dừa) | Trộn đường                             |  | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 143 | Tăng Bạt Hổ                           | Trộn đường                             |  | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 144 | Thắng Nhì                             | Trộn đường                             |  | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 145 | Thị Sách                              | Trộn đường                             |  | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |

|     |   |                                    |                    |   |      |        |        |        |       |       |
|-----|---|------------------------------------|--------------------|---|------|--------|--------|--------|-------|-------|
| 146 | Thông Nhất  | Quang Trung                        | Lê Lai             | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
|     |   | Lê Lai                             | Trương Công Định   | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 147 | Thủ Khoa Huân   | Trộn đường                         |                    | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 148 | Thùy Vân (P.2, P.8, P. Thăng Tam)   | Trộn đường                         |                    | 1 | 1,33 | 20.800 | 13.520 | 10.140 | 7.605 | 5.704 |
| 149 | Tiền Cảng (Hẻm Quân Cảng cũ)  | Trộn đường                         |                    | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 150 | Tô Hiến Thành   | Trộn đường                         |                    | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 151 | Tôn Đản (P.Rạch Dừa)  | Trộn đường                         |                    | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 152 | Tôn Thất Thuyết   | Trộn đường                         |                    | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 153 | Tôn Thất Tùng   | Trộn đường                         |                    | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 154 | Tổng Duy Tân (P.9)  | Lương Thế Vinh                     | Nguyễn Trung Trực  | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 155 | Trần Anh Tông   | Trộn đường                         |                    | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 156 | Trần Bình Trọng   | Trộn đường                         |                    | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 157 | Trần Cao Vân  | Trộn đường                         |                    | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 158 | Trần Đồng   | Trộn đường                         |                    | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 159 | Trần Hưng Đạo   | Trộn đường                         |                    | 1 | 1,33 | 20.800 | 13.520 | 10.140 | 7.605 | 5.704 |
| 160 | Trần Nguyên Đán   | Trộn đường                         |                    | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 161 | Trần Nguyên Hãn   | Trộn đường                         |                    | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 162 | Trần Phú (P.1, P.5)   | Quang Trung                        | Nhà số 46 Trần Phú | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
|     |   | Đoạn còn lại                       |                    | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 163 | Trần Quốc Toàn  | Trộn đường                         |                    | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 164 | Trần Quý Cáp  | Trộn đường                         |                    | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 165 | Trần Xuân Độ  | Trộn đường                         |                    | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 166 | Triệu Việt Vương  | Trộn đường                         |                    | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 167 | Trịnh Hoài Đức (P.7)  | Trộn đường                         |                    | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 168 | Trung Nhị   | Trộn đường                         |                    | 1 | 1,33 | 20.800 | 13.520 | 10.140 | 7.605 | 5.704 |
| 169 | Trung Trắc  | Trộn đường                         |                    | 1 | 1,33 | 20.800 | 13.520 | 10.140 | 7.605 | 5.704 |
| 170 | Trương Công Định  | Ngã 3 Hạ Long                      | Lê Lai             | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
|     |   | Quang Trung                        |                    |   |      |        |        |        |       |       |
|     |   | Lê Lai                             | Ngã 5              | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
|     |   | Ngã 5                              | Nguyễn An Ninh     | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
|     |   | Đoạn còn lại                       |                    | 2 |      | 10.920 | 7.098  | 5.324  | 3.993 | 2.995 |
| 171 | Trương Hán Siêu(P.10)   | Trộn đường                         |                    | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 172 | Trương Ngọc (P.Thăng Tam)   | Trộn đường                         |                    | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 173 | Trương Văn Bang (P.7)   | Trộn đường                         |                    | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 174 | Trương Vĩnh Ký  | Trộn đường                         |                    | 1 |      | 15.600 | 10.140 | 7.605  | 5.704 | 4.278 |
| 175 | Tú Xương  | Trộn đường                         |                    | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 176 | Tuệ Tĩnh (P.10)   | Trộn đường                         |                    | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 177 | Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (P.Rạch Dừa) | Nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giả | Khu chợ Rạch Dừa   | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
| 178 | Văn Cao (P.2)   | Trộn đường                         |                    | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |
| 179 | Vi Ba   | Lê Lợi                             | Ngã 3 Vi Ba        | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
|     |   | Ngã 3 Vi Ba                        | Hẻm 105 Lê Lợi     | 3 |      | 7.644  | 4.969  | 3.727  | 2.795 | 2.096 |
|     |   | Đoạn còn lại                       |                    | 4 |      | 5.351  | 3.478  | 2.609  | 1.957 | 1.468 |

|     |   |   |                 |   |      |        |       |       |       |       |
|-----|---|---|-----------------|---|------|--------|-------|-------|-------|-------|
| 180 | Võ Đình Thành<br>(P.Thắng Tam)  | Trộn đường  |                 | 3 |      | 7.644  | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
| 181 | Võ Thị Sáu  | Trộn đường  |                 | 2 |      | 10.920 | 7.098 | 5.324 | 3.993 | 2.995 |
| 182 | Võ Văn Tần  | Trộn đường  |                 | 4 |      | 5.351  | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
| 183 | Xô Viết Nghệ Tĩnh   | Trộn đường  |                 | 2 |      | 10.920 | 7.098 | 5.324 | 3.993 | 2.995 |
| 184 | Yên Bái   | Trộn đường  |                 | 3 |      | 7.644  | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
| 185 | Yên Đổ  | Trộn đường  |                 | 4 |      | 5.351  | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
| 186 | Yersin  | Trộn đường  |                 | 2 |      | 10.920 | 7.098 | 5.324 | 3.993 | 2.995 |
| 187 | Các tuyến đường 51B<br>thuộc địa bàn các P.10,<br>P.11, P.12              | Vòng xoay<br>đường 3/2 thuộc<br>P12   | Bình Giã P10    | 3 | 0,75 | 5.733  | 3.727 | 2.795 | 2.096 | 1.572 |
| 188 | Các tuyến đường tại<br>khu nhà ở cao cấp Á<br>Châu phường 2               | Các tuyến đường có lòng đường trái<br>nhựa rộng từ 5 - 7m   |                 | 4 |      | 5.351  | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
|     |   | Đường trục chính có lòng đường trái<br>nhựa rộng 8m nối từ đường Hoàng<br>Hoa Thám tới Phan Chu Trinh   |                 | 3 | 1,25 | 9.555  | 6.211 | 4.659 | 3.494 | 2.620 |
|     |   | Tuyến đường vuông góc với tuyến<br>trục chính nối từ đường Hoàng Hoa<br>Thám tới Phan Chu Trinh có lòng<br>đường trái nhựa lớn hơn 7,5m                           |                 | 3 |      | 7.644  | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
| 189 | Các tuyến đường thuộc<br>khu nhà ở đôi 2 CTCP<br>Phát triển nhà P10       | Đường số 6,10, 11 theo qui hoạch  |                 | 3 |      | 7.644  | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
|     |   | Đường số 3, 4,5 theo qui hoạch  |                 | 4 |      | 5.351  | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
| 190 | Các tuyến đường thuộc<br>khu nhà ở Phước Cơ<br>P12                        | 21 lô đất có diện tích 2.600m <sup>2</sup>  |                 | 3 |      | 7.644  | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
|     |   | 23 lô đất có diện tích 2.762,5m <sup>2</sup>  |                 | 4 |      | 5.351  | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
| 191 | Các tuyến đường thuộc<br>khu Tái định cư 4,1 ha<br>phường 10              | Các tuyến đường có lòng đường trái<br>nhựa rộng từ 5-7m   |                 | 4 |      | 5.351  | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
|     |   | Các tuyến đường có lòng đường trái<br>nhựa lớn hơn 7m   |                 | 4 |      | 5.351  | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
| 192 | Các tuyến đường thuộc<br>khu vực dân cư phường<br>9                       | 3 con đường vuông góc với đường<br>Lương Thế Vinh (từ Lương Thế Vinh<br>đến đường rải nhựa sát tường rào sân<br>bay phường 9) là hẻm 17, 25, 59<br>Lương Thế Vinh |                 | 3 |      | 7.644  | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
|     |   | Con đường song song với đường<br>Lương thế Vinh và sát với tường rào<br>sân bay (Vuông góc với đường<br>Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Văn<br>Cừ)                    |                 | 3 |      | 7.644  | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
| 193 | Những tuyến đường<br>khu tái định cư Trần<br>Bình Trọng                   | Đường trái nhựa rộng 7m   |                 | 3 |      | 7.644  | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
|     |   | Đường trái nhựa rộng 5m   |                 | 4 |      | 5.351  | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
| 194 | Những tuyến đường<br>chưa có tên trong khu<br>trung tâm thương mại<br>P.7 | Ngô Đức Kế  | Nguyễn Thái Học | 2 |      | 10.920 | 7.098 | 5.324 | 3.993 | 2.995 |
|     |   | Nguyễn Thái Học   | Trương Văn Bang | 2 |      | 10.920 | 7.098 | 5.324 | 3.993 | 2.995 |

|     |  |                         |   |  |       |       |       |       |       |
|-----|--|-------------------------|---|--|-------|-------|-------|-------|-------|
| 195 | Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, dự án khu nhà ở SaoMai, Tecapro, Decoimex, Đại An | Đường trải nhựa rộng 7m | 3 |  | 7.644 | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
|     |  | Đường trải nhựa rộng 5m | 4 |  | 5.351 | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
| 196 | Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m trở lên thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10                      |                         | 4 |  | 5.351 | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
| 197 | Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam   |                         | 4 |  | 5.351 | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |

**NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH**

|   |   |   |   |  |       |       |       |       |       |
|---|---|---|---|--|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 | Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình:  | Đoạn đã trải nhựa rộng 7m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro           | 3 |  | 7.644 | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
|   |   | Đoạn trải nhựa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (phía trước UBND P.9) | 3 |  | 7.644 | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
| 2 | Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)              |   | 3 |  | 7.644 | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
| 3 | Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh) |   | 3 |  | 7.644 | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |

**NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

|   |  |            |   |  |       |       |       |       |       |
|---|--|------------|---|--|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 | Trần Huy Liệu  | Trộn đường | 3 |  | 7.644 | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
| 2 | Trần Khánh Dư  | Trộn đường | 3 |  | 7.644 | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
| 3 | Trần Khắc Chung  | Trộn đường | 3 |  | 7.644 | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |
| 4 | Hẻm số 01, 04 Trần Khắc Chung  |            | 4 |  | 5.351 | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
| 5 | Hẻm số 03, 05 Trần Khắc Chung  |            | 4 |  | 5.351 | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
| 6 | Con đường hình chữ U (Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu) |            | 3 |  | 7.644 | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |

**NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

|   |   |  |   |   |       |       |       |       |       |       |
|---|---|--|---|---|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 | Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C   | Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m | 3   |   | 7.644 | 4.969 | 3.727 | 2.795 | 2.096 |       |
|   |   | Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m  | 4   |   | 5.351 | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |       |
| 2 | Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C  |  |   |   |       |       |       |       |       |       |
|   | - Nguyễn Hữu Cảnh   | đường 3/2  | hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8) | 3 | 1,25  | 9.555 | 6.211 | 4.659 | 3.494 | 2.620 |
|   | - Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4  |  |   | 4 |       | 5.351 | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |
|   | - Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13 <sup>A</sup> , B13 <sup>B</sup> , C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1 |  | 4   |   | 5.351 | 3.478 | 2.609 | 1.957 | 1.468 |       |



**B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN**

| STT | TÊN ĐƯỜNG                            | Đoạn đường |     | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở vị trí 1<br>(sau khi đã có hệ số) |
|-----|--------------------------------------|------------|-----|---------|-------|---|
|     |                                      | Từ         | Đến |         |       |   |
| 1   | Bến Điệp                             |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 2   | Cồn Bần                              |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 3   | Đông Hồ Mang Cá                      |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 4   | Đường thôn 2 Bến Đá                  |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 5   | Đường thôn 4                         |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 6   | Đường thôn 5                         |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 7   | Đường thôn 6                         |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 8   | Đường thôn 7                         |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 9   | Hẻm số 3 thôn 5                      |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 10  | Láng Cát - Long Sơn                  |            |     | 1       | 0,8   | 1.200   |
| 11  | Liên thôn 1- Rạch Lừa                |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 12  | Liên thôn 4-6                        |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 13  | Liên thôn 5-8                        |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 14  | Liên thôn Bến Điệp                   |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 15  | Ông Hưng                             |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 16  | Số 2 thôn 5                          |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 17  | Số 2 thôn 6                          |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 18  | Tây Hồ Mang Cá                       |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 19  | Trục chính                           |            |     | 1       | 0,8   | 1.200   |
| 20  | Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4 |            |     | 1       | 0,64  | 960   |
| 21  | Khu vực Gò Găng                      |            |     | 3       |       | 252   |

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**PHỤ LỤC 02: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÀ RỊA**  
(Kèm theo Quyết định số: 50 /2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | Đoạn đường                                     |                           | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở<br>(sau khi đã có hệ số) |          |          |          |          |
|-----|---|--|---------------------------|------------|-------|--|----------|----------|----------|----------|
|     |   | Từ   | Đến                       |            |       | Vị trí 1                               | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
|     |   |  |                           |            |       |  |          |          |          |          |
| 1   | Bạch Đằng   | Nguyễn Huệ                                     | Vòng xoay Chi Lăng        | 2          |       | 5.544                                  | 3.300    | 2.310    | 1.650    | 1.155    |
|     |   | Vòng xoay Chi Lăng                             | Nguyễn Hữu Thọ            | 1          |       | 9.240                                  | 5.544    | 3.878    | 2.723    | 1.906    |
|     |   | Nguyễn Hữu Thọ                                 | Lê Duẩn                   | 2          |       | 5.544                                  | 3.300    | 2.310    | 1.650    | 1.155    |
|     |   | Lê Duẩn  | Phạm Văn Đồng             | 2          | 0,8   | 4.435                                  | 2.640    | 1.848    | 1.320    | 924      |
|     |   | Phạm Văn Đồng                                  | Phạm Hùng                 | 2          | 0,8   | 4.435                                  | 2.640    | 1.848    | 1.320    | 924      |
| 2   | Bình Giã - đường vào trường Phan Bội Châu             | Nguyễn Hữu Cảnh                                | Trương Tấn Bửu            | 3          | 0,75  | 2.475                                  | 1.485    | 1.052    | 743      | 520      |
| 3   | Các đường xương (trái nhựa) còn lại thuộc P.Long Toàn |  |                           | 4          | 0,8   | 1.584                                  | 990      | 660      | 475      | 333      |
| 4   | Cách Mạng Tháng Tám                                   | Cầu Long Hương                                 | Tôn Đức Thắng             | 1          |       | 9.240                                  | 5.544    | 3.878    | 2.723    | 1.906    |
|     |   | Tôn Đức Thắng                                  | Cầu Thủ Lựu               | 1          |       | 9.240                                  | 5.544    | 3.878    | 2.723    | 1.906    |
|     |   | Cầu Long Hương                                 | Tô Nguyệt Đình            | 2          |       | 5.544                                  | 3.300    | 2.310    | 1.650    | 1.155    |
|     |   | Cầu Thủ Lựu                                    | Giáp Long Điền            | 2          |       | 5.544                                  | 3.300    | 2.310    | 1.650    | 1.155    |
| 5   | Chi Lăng  | Nguyễn Thanh Đăng                              | Nguyễn Huệ                | 2          |       | 5.544                                  | 3.300    | 2.310    | 1.650    | 1.155    |
| 6   | Duy Tân (Nguyễn Khuyến)                               | Nguyễn An Ninh                                 | Cầu Đình Long Hương       | 4          | 0,8   | 1.584                                  | 990      | 660      | 475      | 333      |
| 7   | Dương Bạch Mai  |  |                           | 1          |       | 9.240                                  | 5.544    | 3.878    | 2.723    | 1.906    |
| 8   | Đặng Nguyên Cẩn                                       |  |                           | 3          | 0,7   | 2.310                                  | 1.386    | 982      | 693      | 485      |
| 9   | Điện Biên Phủ   | Cầu Điện Biên Phủ                              | Nguyễn Thanh Đăng         | 2          |       | 5.544                                  | 3.300    | 2.310    | 1.650    | 1.155    |
|     |   | Nguyễn Thanh Đăng                              | Hết ranh phường Long Toàn | 3          |       | 3.300                                  | 1.980    | 1.403    | 990      | 693      |
| 10  | Đoàn Giỏi (A1 - TĐC Bắc 55)                           | Nguyễn Thị Minh Khai                           | Huỳnh Tấn Phát            | 3          | 0,7   | 2.310                                  | 1.386    | 982      | 693      | 485      |
| 11  | Đỗ Nhuận (Đường phía Tây chợ Kim Dinh)                | Quốc lộ 51                                     | Trịnh Đình Thảo           | 4          |       | 1.980                                  | 1.238    | 825      | 594      | 416      |
| 12  | Đông Tây Giáo Xứ Dũng Lạc                             |  |                           | 3          | 0,8   | 2.640                                  | 1.584    | 1.122    | 792      | 554      |
| 13  | Đường 27/4  | Nhà Tròn                                       | Điện Biên Phủ             | 1          |       | 9.240                                  | 5.544    | 3.878    | 2.723    | 1.906    |
|     |   | Điện Biên Phủ                                  | Phạm Ngọc Thạch           | 2          |       | 5.544                                  | 3.300    | 2.310    | 1.650    | 1.155    |
|     |   | Phạm Ngọc Thạch                                | Cầu Nhà máy nước          | 3          |       | 3.300                                  | 1.980    | 1.403    | 990      | 693      |
|     |   | Nhà Tròn (CMT8)                                | Nguyễn Huệ                | 2          |       | 5.544                                  | 3.300    | 2.310    | 1.650    | 1.155    |
| 14  | Đường bên hông trung tâm huấn luyện chó đua           | Võ Thị Sáu                                     | Hết nhựa                  | 4          | 0,7   | 1.386                                  | 867      | 578      | 416      | 291      |
| 15  | Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2        | Đường 27/4                                     | Lê Thành Duy              | 3          |       | 3.300                                  | 1.980    | 1.403    | 990      | 693      |
| 16  | Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2       | Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2 | Lê Thành Duy              | 3          |       | 3.300                                  | 1.980    | 1.403    | 990      | 693      |

|    |   |                       |   |   |      |       |       |       |       |       |
|----|---|-----------------------|---|---|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 17 | Đường trong khu trung tâm thương mại Phường Long Hương            |                       |   | 3 | 0,75 | 2.475 | 1.485 | 1.052 | 743   | 520   |
| 18 | Đường vào Nhà Máy Điện Bà Rịa                                     | Quốc lộ 51            | Hết đường nhựa                              | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 19 | Đường vào trụ sở khu phố 3  | Nguyễn Minh Khanh     | Đường bên hông trung tâm huấn luyện chó đua | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
| 20 | H1 - CMT8 (Đường vào phòng công chứng số 2)                       | Cách Mạng Tháng Tám   | Nguyễn Văn Linh                             | 3 | 0,8  | 2.640 | 1.584 | 1.122 | 792   | 554   |
| 21 | H1 - Hà Huy Tập (Đường phía Nam trường Nguyễn Du)                 | Hà Huy Tập            | Hết nhựa                                    | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 22 | H2 - CMT8 (hẻm đình Phước Lễ)                                     | Cách Mạng Tháng Tám   | Bạch Đằng                                   | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 23 | H2 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)                                      | Lê Duẩn               | Bạch Đằng                                   | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 24 | H2 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)                | Nguyễn Thị Định       | Trường Biên phòng                           | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 25 | H3 - Hà Huy Tập (đường phía Bắc trường Nguyễn Du)                 | Hà Huy Tập            | Hết nhựa                                    | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 26 | H4 - CMT8 (Khu giáo chức)   | Cách Mạng Tháng Tám   | H2 - Lê Duẩn                                | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 27 | H4 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)                                      | Lê Duẩn               | H6 - CMT8                                   | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 28 | H4 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)                | Nguyễn Thị Định       | Hết nhựa                                    | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 29 | H6 - CMT8 (Khu giáo chức)   | Cách Mạng Tháng Tám   | Nguyễn Tất Thành                            | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 30 | Hà Huy Tập (P.Phước Nguyên)                                       | Cách Mạng Tháng Tám   | Hết nhựa                                    | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 31 | Hà Huy Tập - P.Phước Trung (Đường vào trường mầm non Phước Trung) | Cách Mạng Tháng Tám   | Trường Chinh                                | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 32 | Hai Bà Trưng  | Lê Thành Duy          | Nguyễn Thanh Đăng                           | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 33 | Hoàng Diệu  | Cầu NM Nước           | Hùng Vương                                  | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 34 | Hoàng Hoa Thám  | Hùng Vương            | Võ Văn Kiệt                                 | 3 | 0,8  | 2.640 | 1.584 | 1.122 | 792   | 554   |
| 35 | Hoàng Việt  |                       |   | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 36 | Hồ Tri Tân  | Bên hông trường C.III |   | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 37 | Huệ Đăng  |                       |   | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 38 | Hùng Vương  | Ngã 4 Xóm Cát         | Phạm Ngọc Thạch                             | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
|    |   | Phạm Ngọc Thạch       | Ranh xã Hòa Long                            | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 39 | Hương lộ 2  | Ngã 5 Long Điền       | Hết địa phận phường Long Tâm                | 4 | 0,8  | 1.584 | 990   | 660   | 475   | 333   |

|    |  |                     |                                |   |      |       |       |       |       |       |
|----|--|---------------------|--------------------------------|---|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 40 | Huỳnh Khương Ninh                          | Phan Văn Trị        | Giáp ranh huyện Tân Thành      | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 41 | Huỳnh Ngọc Hay                             |                     |                                | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 42 | Huỳnh Tấn Phát                             | Đường 27/4          | Nguyễn Tấn Thành               | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 43 | Huỳnh Tịnh Của                             |                     |                                | 1 |      | 9.240 | 5.544 | 3.878 | 2.723 | 1.906 |
| 44 | Kha Vạn Cân                                | Võ Văn Kiệt         | Trần Phú                       | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 45 | Lâm Quang Ky (Khu TĐC Đông QL56)           | Hùng Vương          | Mộng Huê Lâu                   | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 46 | Lê Bảo Tịnh (Khu TĐC Đông QL56)            | Lâm Quang Ky        | Nguyễn Mạnh Tường              | 3 | 0,6  | 1.980 | 1.188 | 842   | 594   | 416   |
| 47 | Lê Duẩn                                    |                     |                                | 2 | 0,8  | 4.435 | 2.640 | 1.848 | 1.320 | 924   |
| 48 | Lê Lai                                     |                     |                                | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 49 | Lê Lợi                                     | Chi Lăng            | Huỳnh Ngọc Hay                 | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
|    |  | Huỳnh Ngọc Hay      | Điện Biên Phủ                  | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 50 | Lê Quý Đôn                                 | Huỳnh Tịnh Của      | Dương Bạch Mai                 | 1 |      | 9.240 | 5.544 | 3.878 | 2.723 | 1.906 |
|    |  | Dương Bạch Mai      | Nguyễn Thanh Đăng              | 1 |      | 9.240 | 5.544 | 3.878 | 2.723 | 1.906 |
|    |  | Nguyễn Thanh Đăng   | Chi Lăng                       | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 51 | Lê Thành Duy                               | Trương Vĩnh Ký      | Nguyễn Đình Chiểu              | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
|    |  | Nguyễn Thanh Đăng   | Nguyễn Hữu Thọ                 | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 52 | Lê Thị Bạch Vân (Khu TĐC Đông QL56)        | Lâm Quang Ky        | Nguyễn Mạnh Tường              | 3 | 0,6  | 1.980 | 1.188 | 842   | 594   | 416   |
| 53 | Lê Văn Duyệt                               | Nguyễn Văn Cừ       | Trần Chánh Chiểu               | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
|    |  | Nguyễn Văn Cừ       | Khu phố 5                      | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
| 54 | Lương Thế Vinh                             |                     |                                | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 55 | Lý Thường Kiệt                             | Dương Bạch Mai      | Nguyễn Thanh Đăng              | 1 |      | 9.240 | 5.544 | 3.878 | 2.723 | 1.906 |
|    |  | Nguyễn Thanh Đăng   | Chi Lăng                       | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 56 | Lý Tự Trọng                                |                     |                                | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 57 | Mộng Huê Lâu (Khu TĐC Đông QL56)           | Lâm Quang Ky        | Nguyễn Mạnh Tường              | 3 | 0,6  | 1.980 | 1.188 | 842   | 594   | 416   |
| 58 | Nam Quốc Cang                              | Trần Hưng Đạo       | Trục đông tây giáo xứ Dũng Lạc | 3 | 0,8  | 2.640 | 1.584 | 1.122 | 792   | 554   |
| 59 | Ngô Đình Chất (A5 - TĐC Bắc 55)            | Nguyễn Bình         | Huỳnh Tấn Phát                 | 3 | 0,6  | 1.980 | 1.188 | 842   | 594   | 416   |
| 60 | Ngô Đức Kế                                 |                     |                                | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 61 | Ngô Gia Tự                                 | Nguyễn Thanh Đăng   | Nguyễn Hữu Thọ                 | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 62 | Ngô Gia Tự (đường vào trường Lê Thành Duy) | Nguyễn Hữu Thọ      | Lê Duẩn                        | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 63 | Ngô Văn Tịnh (Cánh đồng Mắt Mèo)           | Cách Mạng Tháng Tám | Quốc lộ 51                     | 3 | 0,75 | 2.475 | 1.485 | 1.052 | 743   | 520   |

|    |  |                     |                      |   |      |       |       |       |       |       |
|----|--|---------------------|----------------------|---|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 64 | Nguyễn An Ninh                               | Nguyễn Hữu Cảnh     | Trương Phúc Phan     | 3 | 0,75 | 2.475 | 1.485 | 1.052 | 743   | 520   |
| 65 | Nguyễn Bình (Nguyễn Lương Bằng - TĐC Bắc 55) | Phi Yến             | Lê Duẩn              | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 66 | Nguyễn Bình                                  | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Văn Linh      | 3 | 0,8  | 2.640 | 1.584 | 1.122 | 792   | 554   |
|    |  | Nguyễn Văn Linh     | Huỳnh Tấn Phát       | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 67 | Nguyễn Chánh (Hoàng Văn Thái - TĐC Bắc 55)   | Tôn Đức Thắng       | Lê Duẩn              | 3 | 0,8  | 2.640 | 1.584 | 1.122 | 792   | 554   |
| 68 | Nguyễn Cư Trinh                              |                     |                      | 3 | 0,75 | 2.475 | 1.485 | 1.052 | 743   | 520   |
| 69 | Nguyễn Du                                    |                     |                      | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 70 | Nguyễn Đình Chiểu                            | Quốc lộ 51          | Huỳnh Ngọc Hay       | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
|    |  | Huỳnh Ngọc Hay      | Đường 27/4           | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 71 | Nguyễn Huệ                                   |                     |                      | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 72 | Nguyễn Hữu Cảnh                              | Quốc lộ 51          | Suối Lò Ò            | 3 | 0,75 | 2.475 | 1.485 | 1.052 | 743   | 520   |
| 73 | Nguyễn Hữu Thọ                               | Quốc lộ 51          | Cách Mạng Tháng Tám  | 1 |      | 9.240 | 5.544 | 3.878 | 2.723 | 1.906 |
|    |  | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Văn Linh      | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
|    |  | Nguyễn Văn Linh     | Hùng Vương           | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 74 | Nguyễn Khoa Đăng                             | Nguyễn Văn Hường    | Nguyễn Phúc Chu      | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 75 | Nguyễn Mạnh Hùng                             | Nguyễn Văn Cừ       | Khu phố 2            | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
|    |  | Nguyễn Văn Cừ       | Giáp đường mòn       | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
| 76 | Nguyễn Mạnh Tường (Khu TĐC Đông QL56)        | Hùng Vương          | Mộng Huệ Lâu         | 3 | 0,6  | 1.980 | 1.188 | 842   | 594   | 416   |
| 77 | Nguyễn Minh Khanh (Đình Tiên Hoàng)          | Võ Thị Sáu          | Hết đường nhựa       | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 78 | Nguyễn Tất Thành (QH số 2 cũ)                | Quốc lộ 51          | Điện Biên Phủ        | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
|    |  | Điện Biên Phủ       | Hùng Vương           | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 79 | Nguyễn Thái Bình                             |                     |                      | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 80 | Nguyễn Thành Châu                            |                     |                      | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 81 | Nguyễn Thanh Đăng                            | Quốc lộ 51          | Ngã 4 Xóm Cát        | 1 |      | 9.240 | 5.544 | 3.878 | 2.723 | 1.906 |
| 82 | Nguyễn Thị Định                              |                     |                      | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 83 | Nguyễn Thị Minh Khai                         | Tôn Đức Thắng       | Lê Duẩn              | 3 | 0,8  | 2.640 | 1.584 | 1.122 | 792   | 554   |
| 84 | Nguyễn Trãi                                  |                     |                      | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 85 | Nguyễn Văn Cừ                                | Quốc lộ 55          | Chợ Long Toàn (cổng) | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
|    |  | Chợ Long Toàn       | Võ Thị Sáu           | 2 | 0,7  | 3.881 | 2.310 | 1.617 | 1.155 | 809   |
|    |  | Võ Thị Sáu          | Hoàng Hoa Thám       | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 86 | Nguyễn Văn Hường                             | Trần Hưng Đạo       | Chu Văn An           | 3 | 0,8  | 2.640 | 1.584 | 1.122 | 792   | 554   |
| 87 | Nguyễn Văn Linh                              | Nguyễn Thanh Đăng   | Nguyễn Tất Thành     | 2 | 0,8  | 4.435 | 2.640 | 1.848 | 1.320 | 924   |
|    |  | Nguyễn Tất Thành    | Nguyễn Thị Định      | 2 | 0,7  | 3.881 | 2.310 | 1.617 | 1.155 | 809   |
| 88 | Nguyễn Văn Trỗi                              |                     |                      | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 89 | Phạm Hùng                                    | Trần Hưng Đạo       | Trường Chinh         | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |

|     |  |                              |                              |   |      |       |       |       |       |       |
|-----|--|------------------------------|------------------------------|---|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 90  | Phạm Hữu Chí   |                              |                              | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 91  | Phạm Ngọc Thạch  |                              |                              | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 92  | Phạm Ngọc Thạch (Khu TĐC Đông QL56)                        | Hùng Vương                   | Mộng Huê Lâu                 | 3 | 0,8  | 2.640 | 1.584 | 1.122 | 792   | 554   |
| 93  | Phạm Thiệu   |                              |                              | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
| 94  | Phạm Văn Bạch  |                              |                              | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
| 95  | Phạm Văn Đồng  | Trường Chinh                 | Cách Mạng Tháng Tám          | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 96  | Phan Châu Trinh (đường phía Bắc trung tâm hành chính tỉnh) | Nguyễn Tất Thành             | Phạm Văn Đồng                | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 97  | Phan Đăng Lưu  | Cầu Điện Biên Phủ            | Nguyễn Hữu Cảnh              | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 98  | Phân lô Long Kiên  |                              |                              |   |      |       |       |       |       |       |
|     | H1 - Nguyễn Văn Hường                                      | Nguyễn Văn Hường             | Hết đường trái nhựa          | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
|     | H3 - Nguyễn Văn Hường                                      | Nguyễn Văn Hường             | Nhà thờ Long Kiên            | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
|     |  | Nhà thờ Long Kiên            | Hết đường trái nhựa          | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
|     | H1- Trần Hưng Đạo  | Trần Hưng Đạo                | Thái Văn Lung                | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
|     | H3- Trần Hưng Đạo  | Trần Hưng Đạo                | Nhà thờ Long Kiên            | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
| 99  | Phan Văn Trị (Đường vào KCN khí thấp áp)                   | Quốc lộ 51                   | Hết nhựa                     | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 100 | Phan Văn Trị (số 5 cũ)                                     | Quốc lộ 51                   | Trịnh Đình Thảo              | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
|     |  | Trịnh Đình Thảo              | Giáp ranh huyện Tân Thành    | 4 | 0,75 | 1.485 | 929   | 619   | 446   | 312   |
| 101 | Phi Yến (A2 - TĐC Bắc 55)                                  | Nguyễn Văn Linh              | Huỳnh Tấn Phát               | 3 | 0,6  | 1.980 | 1.188 | 842   | 594   | 416   |
| 102 | Quốc lộ 51   | Cầu Cỏ May                   | Trạm thu phí                 | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
|     |  | Trạm thu phí                 | Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ | 2 | 0,8  | 4.435 | 2.640 | 1.848 | 1.320 | 924   |
|     |  | Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ | Cầu Sông Dinh                | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
|     |  | Cầu Sông Dinh                | Nguyễn Hữu Cảnh              | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
|     |  | Tô Nguyệt Đình               | Nguyễn Hữu Cảnh              | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
|     |  | Ngã 3 Hòa Táng               | Giáp Tân Thành               | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 103 | Rạch Gầm - Xoài Mút  | Quốc lộ 51                   | Trịnh Đình Thảo              | 4 | 0,8  | 1.584 | 990   | 660   | 475   | 333   |
| 104 | Tạ Quang Bửu   |                              |                              | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 105 | Tạ Uyên (A4 - TĐC Bắc 55)                                  | Nguyễn Bính                  | Huỳnh Tấn Phát               | 3 | 0,6  | 1.980 | 1.188 | 842   | 594   | 416   |
| 106 | Tô Hiệu (A3 - TĐC Bắc 55)                                  | Nguyễn Bính                  | Huỳnh Tấn Phát               | 3 | 0,6  | 1.980 | 1.188 | 842   | 594   | 416   |
| 107 | Tô Nguyệt Đình   | Quốc lộ 51                   | Nguyễn An Ninh               | 3 | 0,75 | 2.475 | 1.485 | 1.052 | 743   | 520   |

|     |  |                     |                                   |   |      |       |       |       |       |       |
|-----|--|---------------------|-----------------------------------|---|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 108 | Tôn Đức Thắng  | Cách Mạng Tháng Tám | Trần Hưng Đạo                     | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 109 | Tỉnh lộ 44   | Vòng xoay Long Toàn | Vũng Văn                          | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 110 | Trần Chánh Chiêu   |                     |                                   | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
| 111 | Trần Huy Liệu  | Trần Hưng Đạo       | Võ Thị Sáu                        | 3 | 0,8  | 2.640 | 1.584 | 1.122 | 792   | 554   |
| 112 | Trần Hưng Đạo  | Ngã 4 Xóm Cát       | Nguyễn Tất Thành                  | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
|     |  | Nguyễn Tất Thành    | Phạm Hùng                         | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 113 | Trần Phú   | Hoàng Hoa Thám      | Hết địa phận phường Long Tâm      | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 114 | Trần Quang Diệu  |                     |                                   | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
| 115 | Trần Xuân Độ (P.Phước Trung)                             |                     |                                   | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 116 | Trần Xuân Soạn (Cánh đồng Mất Mèo)                       | Cách Mạng Tháng Tám | Quốc lộ 51                        | 3 | 0,75 | 2.475 | 1.485 | 1.052 | 743   | 520   |
| 117 | Trịnh Đình Thảo  | Rạch Gầm - Xoài Mút | Phan Văn Trị                      | 3 | 0,8  | 2.640 | 1.584 | 1.122 | 792   | 554   |
| 118 | Trịnh Đình Thảo (Đường bên hông núi Đức Mẹ)              | Nguyễn Hữu Cảnh     | Trương Tấn Bửu                    | 4 | 0,8  | 1.584 | 990   | 660   | 475   | 333   |
| 119 | Trương Công Quyền (Đường số 22 - Phía đông chợ Kim Dinh) | Quốc lộ 51          | Trịnh Đình Thảo                   | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 120 | Trương Định  | Đường 27/4          | Hùng Vương                        | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 121 | Trương Hán Siêu  | Nguyễn Văn Cừ       | Ranh Bộ đội Biên phòng            | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
|     |  | Nguyễn Văn Cừ       | Phạm Thiều                        | 3 | 0,5  | 1.650 | 990   | 702   | 495   | 347   |
|     |  | Phạm Thiều          | Trần Chánh Chiêu                  | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
| 122 | Trương Phúc Phan   |                     |                                   | 3 | 0,75 | 2.475 | 1.485 | 1.052 | 743   | 520   |
| 123 | Trương Tấn Bửu   | Quốc lộ 51          | Trịnh Đình Thảo                   | 4 | 0,8  | 1.584 | 990   | 660   | 475   | 333   |
| 124 | Trương Vĩnh Ký   |                     |                                   | 2 |      | 5.544 | 3.300 | 2.310 | 1.650 | 1.155 |
| 125 | Trường Chinh (vành đai tỉnh)                             | Nguyễn Hữu Thọ      | Phạm Văn Đồng                     | 2 | 0,8  | 4.435 | 2.640 | 1.848 | 1.320 | 924   |
|     |  | Phạm Văn Đồng       | Tỉnh lộ 44A                       | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 126 | Tuệ Tĩnh   |                     |                                   | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
| 127 | Ung Văn Khiêm  |                     |                                   | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
| 128 | Võ Ngọc Chấn   | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn An Ninh                    | 3 | 0,75 | 2.475 | 1.485 | 1.052 | 743   | 520   |
|     |  | Nguyễn An Ninh      | Phan Đăng Lưu                     | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 129 | Võ Thị Sáu   | Hùng Vương          | Trần Hưng Đạo                     | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
|     |  | Trần Hưng Đạo       | Nguyễn Văn Cừ                     | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982   | 693   | 485   |
|     |  | Nguyễn Văn Cừ       | Ngã 5 Long Điền                   | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825   | 594   | 416   |
| 130 | Võ Văn Kiệt  | Võ Thị Sáu          | Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long | 3 |      | 3.300 | 1.980 | 1.403 | 990   | 693   |
| 131 | Võ Văn Tần   |                     |                                   | 4 | 0,7  | 1.386 | 867   | 578   | 416   | 291   |
| 132 | Vũ Trọng Phụng (Cánh đồng Mất Mèo)                       | Hoàng Việt          | Ngô Văn Tịnh                      | 3 | 0,75 | 2.475 | 1.485 | 1.052 | 743   | 520   |

| NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU GỖ CÁT |                           |                          |                        |   |  |       |       |     |     |     |
|------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|---|--|-------|-------|-----|-----|-----|
| 1                            | Cao Triều Phát            |                          |                        | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 2                            | Chu Văn An                | Nguyễn Phúc Chu          | Lê Hữu Trác            | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 3                            | Đường GD1                 | Khu tái định cư Gò Cát 6 | Trộn đường (trái nhựa) | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 4                            | Đường GD2                 | Khu tái định cư Gò Cát 6 | Trộn đường (trái nhựa) | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 5                            | Đường GD3                 | Khu tái định cư Gò Cát 6 | Trộn đường (trái nhựa) | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 6                            | Hà Huy Giáp               |                          |                        | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 7                            | Hàn Mặc Tử (Lê Văn Lương) | Nguyễn Văn Hương         | Phan Bội Châu          | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 8                            | Hoài Thanh                | Lê Chân                  | Lê Long Vân            | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 9                            | Hoàng Văn Thụ (GN2)       | Phan Bội Châu            | Võ Văn Kiệt            | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 10                           | Hồ Đắc Di                 | Lê Long Vân              | Hoàng Hoa Thám         | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 11                           | Kha Vạn Cân               | Nguyễn Văn Hương         | Lê Hữu Trác            | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 12                           | Kỳ Đồng                   | Thích Thiện Chiếu        | Cao Triều Phát         | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 13                           | Lê Chân (GN3)             | Nguyễn Văn Nguyễn        | Võ Văn Kiệt            | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 14                           | Lê Hữu Trác               | Hoàng Hoa Thám           | Chu Văn An             | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 15                           | Lê Long Vân               |                          |                        | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 16                           | Lê Văn Hưu                |                          |                        | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 17                           | Lưu Hữu Phước             | Nguyễn Phúc Chu          | Lê Hữu Trác            | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 18                           | Nguyễn Huỳnh Đức          | Thích Thiện Chiếu        | Hoàng Hoa Thám         | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 19                           | Nguyễn Hữu Huân           | Nguyễn Phúc Chu          | Lê Hữu Trác            | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 20                           | Nguyễn Hữu Tiến           |                          |                        | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 21                           | Nguyễn Phúc Chu           | Võ Thị Sáu               | Hoàng Hoa Thám         | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
|                              |                           | Nguyễn Hữu Huân          | Chu Văn An             | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 22                           | Nguyễn Trọng Quân         | Hoàng Hoa Thám           | Chu Văn An             | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 23                           | Nguyễn Văn Nguyễn         |                          |                        | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 24                           | Phan Anh (GN2)            | Phan Bội Châu            | Nguyễn Văn Hương       | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 25                           | Phan Bội Châu             |                          |                        | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 26                           | Thích Thiện Chiếu         | Nguyễn Phúc Chu          | Nguyễn Văn Nguyễn      | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
|                              |                           | Nguyễn Hữu Tiến          | Hồ Đắc Di              | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 27                           | Trịnh Hoài Đức            | Nguyễn Văn Hương         | Nguyễn Trọng Quân      | 4 |  | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |

| NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20 |                                  |            |                    |   |     |       |       |     |     |     |
|---------------------------------------|----------------------------------|------------|--------------------|---|-----|-------|-------|-----|-----|-----|
| 1                                     | Bùi Xuân Phái (Nguyễn Việt Xuân) |            |                    | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 2                                     | Huỳnh Khương An (B2)             | Đường 27/4 | Phạm Ngọc Thạch    | 3 | 0,7 | 2.310 | 1.386 | 982 | 693 | 485 |
| 3                                     | Lưu Chí Hiếu (B1)                | Đường 27/4 | Trần Khánh Dư (A1) | 3 | 0,7 | 2.310 | 1.386 | 982 | 693 | 485 |



|   |                                    |                      |                     |   |     |       |       |     |     |     |
|---|------------------------------------|----------------------|---------------------|---|-----|-------|-------|-----|-----|-----|
| 4 | Nguyễn Chánh Sắt (Tôn Thất Thuyết) |                      |                     | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 5 | Phạm Phú Thứ (A2)                  |                      |                     | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 6 | Phan Văn Hớn (B5)                  | Tôn Thất Thuyết (A3) | Huỳnh Khương An(B2) | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 7 | Tân Đà (B4)                        | Hùng Vương           | Huỳnh Khương An(B2) | 3 | 0,7 | 2.310 | 1.386 | 982 | 693 | 485 |
| 8 | Tăng Bạt Hổ (A4)                   |                      |                     | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 9 | Trần Khánh Dư (A1)                 | Nguyễn Văn Trỗi      | Huỳnh Khương An(B2) | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |

**NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:**

|   |                                     |                  |                  |   |      |       |       |     |     |     |
|---|-------------------------------------|------------------|------------------|---|------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 1 | Đặng Thị Mai (Đặng Thai Mai)        | Thái Văn Lung    | Nguyễn Thân Hiến | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 2 | Đoàn Thị Điểm (Ngô Quyền)           | Thái Văn Lung    | Nguyễn Thân Hiến | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 3 | Lê Thị Riêng (Bùi Thị Xuân)         | Trần Huy Liệu    | Nguyễn Thị Thập  | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 4 | Lý Ban (QHTP1)                      | Đặng Thị Mai     | Trần Huy Liệu    | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 5 | Nguyễn Khánh Toàn                   | Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Thị Thập  | 3 | 0,65 | 2.145 | 1.287 | 912 | 644 | 450 |
| 6 | Nguyễn Thân Hiến (Nguyễn Văn Thoại) | Nguyễn Tất Thành | Trần Huy Liệu    | 3 | 0,65 | 2.145 | 1.287 | 912 | 644 | 450 |
| 7 | Nguyễn Siêu (QHTP2)                 | Trần Huy Liệu    | Hết tuyển        | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 8 | Thái Văn Lung                       | Nguyễn Tất Thành | Hết via hè       | 3 | 0,7  | 2.310 | 1.386 | 982 | 693 | 485 |
|   |                                     | Không via hè     | Nguyễn Văn Hường | 4 |      | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |

**NHỮNG TUYỂN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2**

|    |                                 |                 |                |   |     |       |       |     |     |     |
|----|---------------------------------|-----------------|----------------|---|-----|-------|-------|-----|-----|-----|
| 1  | Đặng Thái Thân (B7)             | Nguyễn Thái Học | Kha Vạn Cân    | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 2  | Hồ Thành Biên (Ông Ích Khiêm)   | Hoàng Hoa Thám  | Nguyễn Lân     | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 3  | Huỳnh Mẫn Đạt (A2)              | Trần Phú        | Lý Chí Thắng   | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 4  | Lê Anh Xuân (Nguyễn Trung Trực) | Xuân Diệu       | Nguyễn Lân     | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 5  | Lý Chí Thắng (Phạm Phú Thứ)     | Hoàng Hoa Thám  | Phùng Hưng     | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 6  | Mai Hắc Đế (A3)                 | Võ Văn Kiệt     | Thiếu Sơn      | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 7  | Nam Cao (B6)                    | Hoàng Hoa Thám  | Huỳnh Mẫn Đạt  | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 8  | Nguyễn Biểu (B5)                | Hoàng Hoa Thám  | Kha Vạn Cân    | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 9  | Nguyễn Chích (B1)               | Hoàng Hoa Thám  | Nguyễn Trực    | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 10 | Nguyễn Hiền (A1)                | Trần Phú        | Nam Cao        | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 11 | Nguyễn Lân (Võ Trường Toàn)     | Hồ Thành Biên   | Trần Phú       | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 12 | Nguyễn Quyền (A6)               | Nguyễn Thái Học | Đặng Thái Thân | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 13 | Nguyễn Thái Học                 | Hoàng Hoa Thám  | Nguyễn Lân     | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 14 | Nguyễn Trực(B3)                 | Xuân Diệu       | Kha Vạn Cân    | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 15 | Nguyễn Xí (B4)                  | Hoàng Hoa Thám  | Huỳnh Mẫn Đạt  | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 16 | Nhất Chi Mai (A4)               | Hồ Thành Biên   | Trần Phú       | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |

|    |                       |                 |                |   |     |       |       |     |     |     |
|----|-----------------------|-----------------|----------------|---|-----|-------|-------|-----|-----|-----|
| 17 | Phùng Hưng (A5)       | Nguyễn Thái Học | Đặng Thái Thân | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 18 | Thiếu Sơn (B2)        | Xuân Diệu       | Kha Vạn Cân    | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 19 | Xuân Diệu (Lý Nam Đế) | Võ Văn Kiệt     | Lý Chí Thắng   | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |

### NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4

|    |                                    |              |              |   |     |       |       |     |     |     |
|----|------------------------------------|--------------|--------------|---|-----|-------|-------|-----|-----|-----|
| 1  | Các tuyến đường trong khu TĐC 30-4 |              |              | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 2  | Đường D7 (TĐC 30-4)                | Lý Thái Tô   | Lê Văn Duyệt | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 3  | Đường N5 (Lý Thái Tô) (TĐC 30-4)   | Phạm Hùng    | Đường D7     | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 4  | Đường TDC1 (TĐC 30-4)              | Phạm Hùng    | Đường D7     | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |
| 5  | Đường TDC3 (TĐC 30-4)              | Lê Văn Duyệt | Đường TDC6   | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 6  | Đường TDC4 (TĐC 30-4)              | Đường TDC3   | Đường TDC5   | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 7  | Đường TDC5 (TĐC 30-4)              | Lê Văn Duyệt | Đường TDC6   | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 8  | Đường TDC6 (TĐC 30-4)              | Phạm Hùng    | Đường D7     | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 9  | Đường TDC7 (TĐC 30-4)              | Đường TDC3   | Đường TDC5   | 4 | 0,8 | 1.584 | 990   | 660 | 475 | 333 |
| 10 | Lê Văn Duyệt (TĐC 30-4)            | Phạm Hùng    | Đường D7     | 4 |     | 1.980 | 1.238 | 825 | 594 | 416 |

### B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | Đoạn đường                                 |  | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số) |
|-----|--|--|--|---------|-------|--|
|     |  | Từ   | Đến  |         |       |  |
| 1   | Đường 20A  | Quốc lộ 56                                 | Giáp ranh khu dân cư Lan Anh               | 1       | 0,512 | 960  |
| 2   | Hưng Vương (xã Hòa Long)                                     | Ranh P.Phước Hưng, Long Tâm                | Ngã 4 Hòa Long                             | 1       | 1,6   | 3.000  |
| 3   | Hương lộ 2   | Ngã 5 Long Điền                            | Tiếp giáp đoạn có vỉa hè                   | 1       | 0,8   | 1.500  |
|     |  | Đoạn có vỉa hè                             |  | 1       |       | 1.875  |
|     |  | Đoạn không vỉa hè                          | Hết nhựa                                   | 1       | 0,8   | 1.500  |
|     |  | Đoạn còn lại                               |  | 1       | 0,64  | 1.200  |
| 4   | Hương lộ 3   | Đoạn có vỉa hè                             |  | 1       |       | 1.875  |
|     |  | Đoạn không có vỉa hè                       |  | 1       | 0,64  | 1.200  |
| 5   | Hương lộ 8   | Tỉnh lộ 52                                 | Đường số 1                                 | 1       | 0,8   | 1.500  |
|     |  | Đường số 1                                 | Ngã 5 Long Điền                            | 1       | 0,64  | 1.200  |
| 6   | Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc xã Tân Hưng)                          | Suối Lò Ô                                  | Đường Phước Tân                            | 1       |       | 1.875  |
| 7   | Phước Tân - Châu Pha (từ Cầu Nhà máy nước đến giáp Châu Pha) | Cầu Máy nước                               | Mốc địa giới xã Tân Hưng - Châu Pha 02 X.I | 1       | 1,2   | 2.250  |
|     |  | Mốc địa giới xã Tân Hưng - Châu Pha 02 X.I | Giáp Châu Pha                              | 1       | 0,8   | 1.500  |

|    |   |                                   |                              |   |      |       |
|----|---|-----------------------------------|------------------------------|---|------|-------|
| 8  | Quốc lộ 56  | Ngã 4 Hòa Long                    | Đường số 24                  | 1 |      | 1.875 |
|    |   | Đường số 24                       | Đường số 3                   | 1 | 0,8  | 1.500 |
|    |   | Đường số 3                        | Giáp Châu Đức                | 1 | 0,64 | 1.200 |
| 9  | Tỉnh lộ 52  | Ngã 4 Hòa Long                    | Đường số 9                   | 1 |      | 1.875 |
|    |   | Đường số 9                        | Ranh xã Hòa Long, Long Phước | 1 | 0,8  | 1.500 |
|    |   | Ranh xã Hòa Long, Long Phước      | Đường vào địa đạo Long Phước | 1 |      | 1.875 |
|    |   | Đường vào địa đạo Long Phước      | Hết địa phận xã Long Phước   | 1 | 0,7  | 1.312 |
| 10 | Trần Phú  | Ngã 4 Hòa Long                    | Hết địa phận xã Hòa Long     | 1 |      | 1.875 |
| 11 | Văn Tiến Dũng<br>(Đường Trục Chính Tân Hưng)  | Phước Tân - Châu Pha              | Hết đường nhựa               | 1 | 1,2  | 2.250 |
| 12 | Võ Văn Kiệt   | Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long | Hương Lộ 2                   | 1 | 1,6  | 3.000 |
| 13 | Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên |                                   |                              | 2 |      | 768   |
| 14 | Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở khu vực 1, khu vực 2 nêu trên          |                                   |                              | 3 |      | 315   |

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 252.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**PHỤ LỤC 03: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | Đoạn đường                 |  | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở<br>(sau khi đã có hệ số) |          |          |          |
|-----|--|----------------------------|--|------------|-------|--|----------|----------|----------|
|     |  | Từ                         | Đến  |            |       | Vị trí 1                               | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|     |  |                            |  |            |       |  |          |          |          |
| 1   | Bạch Mai (quy hoạch đường I khu dân cư Ngọc Hà)          | Ngô Quyền                  | Phan Bội Châu                              | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 2   | Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)                                  |                            |  | 1          |       | 4.928                                  | 2.970    | 2.090    | 1.430    |
| 3   | Đường Quy hoạch 8A khu dân cư Ngọc Hà                    | Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập) | Phạm Hữu Chí                               | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 4   | Đường 12 nối 13  | Lê Lợi                     | Nguyễn Chí Thanh                           | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 5   | Hoàng Diệu (quy hoạch số 3)                              | Quốc lộ 51                 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây           | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 6   | Hoàng Hoa Thám (quy hoạch đường số 5 khu dân cư Ngọc Hà) | Quốc lộ 51                 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây           | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 7   | Hoàng Việt (quy hoạch số 7 cũ)                           | Quốc lộ 51                 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây           | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 8   | Hùng Vương (quy hoạch đường P)                           | Trường Chinh               | Đường vành đai khu Đô thị mới Phú Mỹ 22 ha | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 9   | Huỳnh Thúc Kháng (quy hoạch đường số 25)                 | Quốc lộ 51                 | Đường vành đai khu tái định cư 25 ha       | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 10  | Huỳnh Tịnh Của (quy hoạch G cũ)                          | Ngô Quyền                  | Phan Bội Châu                              | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 11  | Lê Duẩn (quy hoạch số 26)                                | Quốc lộ 51                 | Ranh Khu TĐC 25ha                          | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 12  | Lê Lợi (quy hoạch số 12)                                 | Quốc lộ 51                 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây           | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
|     |  | Quốc lộ 51                 | Hết tuyến đường nhựa về phía Đông          | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 13  | Lê Quý Đôn (quy hoạch số 2)                              | Bạch Mai                   | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây           | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 14  | Ngô Quyền (quy hoạch số 1)                               | Bạch Mai                   | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây           | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 15  | Nguyễn Chí Thanh (quy hoạch số 13)                       | Quốc lộ 51                 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây           | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 16  | Nguyễn Cư Trinh (quy hoạch số 4 cũ)                      | Quốc lộ 51                 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây           | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 17  | Nguyễn Du  | Nguyễn Tất Thành           | Nguyễn Chí Thanh                           | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 18  | Nguyễn Huệ (ChinFon cũ)                                  | Quốc lộ 51                 | Ranh KCN Phú Mỹ 1                          | 2          |       | 2.970                                  | 1.760    | 1.232    | 880      |
| 19  | Nguyễn Lương Bằng (qui hoạch số 10)                      | Quốc lộ 51                 | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây           | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |
| 20  | Nguyễn Tất Thành   | Quốc lộ 51                 | Hết tuyến đường nhựa                       | 3          |       | 1.760                                  | 1.100    | 770      | 550      |

|    |   |   |                                   |   |       |       |       |       |     |
|----|---|---|-----------------------------------|---|-------|-------|-------|-------|-----|
| 21 | Nguyễn Trãi (quy hoạch số 11)   | Quốc lộ 51                                | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây  | 3 |       | 1.760 | 1.100 | 770   | 550 |
|    |   | Quốc lộ 51                                | Hết tuyến đường nhựa về phía Đông | 3 |       | 1.760 | 1.100 | 770   | 550 |
| 22 | Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa - Serece cũ)   | Quốc lộ 51                                | Ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoei      | 2 |       | 2.970 | 1.760 | 1.232 | 880 |
| 23 | Phạm Hữu Chí (quy hoạch F)  | Ngô Quyền                                 | Phan Bội Châu                     | 3 |       | 1.760 | 1.100 | 770   | 550 |
| 24 | Phạm Ngọc Thạch (quy hoạch H)   |   |                                   | 3 |       | 1.760 | 1.100 | 770   | 550 |
| 25 | Phạm Văn Đồng (quy hoạch số 27 cũ)  | Quốc lộ 51                                | Ranh Khu TĐC 25ha                 | 3 |       | 1.760 | 1.100 | 770   | 550 |
| 26 | Phan Bội Châu (quy hoạch số 8)  | Quốc lộ 51                                | Hết tuyến đường nhựa về phía Tây  | 3 |       | 1.760 | 1.100 | 770   | 550 |
| 27 | Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ)   | Quốc lộ 51                                | Hết tuyến                         | 2 |       | 2.970 | 1.760 | 1.232 | 880 |
| 28 | Tôn Đức Thắng (quy hoạch số 15)   | Quốc lộ 51                                | Hết tuyến đường nhựa về phía Đông | 2 |       | 2.970 | 1.760 | 1.232 | 880 |
| 29 | Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ)   | Quốc lộ 51                                | Hết tuyến                         | 3 |       | 1.760 | 1.100 | 770   | 550 |
| 30 | Trần Hưng Đạo   | Quốc lộ 51 (vào khu công nghiệp Phú Mỹ I) | Ranh KCN Phú Mỹ 1                 | 2 |       | 2.970 | 1.760 | 1.232 | 880 |
|    |   | Quốc lộ 51                                | Hết tuyến đường nhựa về phía Đông | 2 |       | 2.970 | 1.760 | 1.232 | 880 |
| 31 | Trường Chinh (đường 81)   | Quốc lộ 51                                | Ranh giới xã Tóc Tiên             | 3 |       | 1.760 | 1.100 | 770   | 550 |
| 32 | Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu trung tâm thương mại Phú Mỹ   |   |                                   | 2 |       | 2.970 | 1.760 | 1.232 | 880 |
| 33 | Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa, có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên và không phải là vị trí 2 của đường loại 3 và hẻm chính, hẻm phụ hay hẻm của hẻm của các đường phố loại 1,2 |   |                                   | 3 | 0,437 | 770   | 481   | 336   | 240 |
| 34 | Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa có chiều rộng từ 4m trở lên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập)   |   |                                   | 3 |       | 1.760 | 1.100 | 770   | 550 |
| 35 | Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu dân cư đợt đầu Đô thị mới Phú Mỹ (22ha)   |   |                                   | 3 | 0,437 | 770   | 481   | 336   | 240 |

## B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

| STT | TÊN ĐƯỜNG                             | Đoạn đường          |                                   | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số) |
|-----|---------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------|-------|--|
|     |                                       | Từ                  | Đến                               |         |       |  |
| 1   | Đường 8A Xã Mỹ Xuân                   | Quốc lộ 51          | Đường A                           | 1       | 0,8   | 1.200  |
| 2   | Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép)    | Trộn tuyến          |                                   | 1       | 0,8   | 1.200  |
| 3   | Đường A Xã Mỹ Xuân                    | Đường 8A            | Hết đoạn bê tông nhựa về phía Bắc | 1       | 0,8   | 1.200  |
| 4   | Đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha | Mỹ Xuân – Ngãi Giao | Đường Phước Tân - Châu Pha        | 1       | 0,512 | 768  |

|    |  |   |   |   |       |       |
|----|--|---|---|---|-------|-------|
| 5  | Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha                   | Vòng xoay Hắc Dịch                                      | Về phía Bắc dài 597m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách) | 1 | 0,8   | 1.200 |
|    |  | Vòng xoay Hắc Dịch                                      | Về phía Nam dài 775m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách) | 1 | 0,8   | 1.200 |
|    |  | Đoạn còn lại  |   | 1 | 0,64  | 960   |
| 6  | Đường Hội Bài - Tóc Tiên - Châu Pha                    | Đoạn sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 51 trở vào Km số 3 |   | 1 | 0,64  | 960   |
|    |  | Đoạn còn lại (từ Km số 3 đến giáp ranh huyện Châu Đức)  |   | 1 | 0,512 | 768   |
| 7  | Đường Láng Cát - Long Sơn                              | Quốc lộ 51  | Giáp ranh xã Long Sơn   | 1 | 0,8   | 1.200 |
| 8  | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao (huyện Tân Thành)            | Quốc lộ 51  | Ranh giới huyện Châu Đức  | 1 | 0,8   | 1.200 |
| 9  | Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên (Phước Hội - Tóc Tiên)        | Quốc lộ 51  | Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha                                  | 2 |       | 614   |
| 10 | Đường Phước Tân - Châu Pha                             | Đoạn giáp ranh TP Bà Rịa 300m trở về huyện Tân Thành    |   | 1 |       | 1.500 |
|    |  | Đoạn còn lại  |   | 1 | 0,8   | 1.200 |
| 11 | Đường Quy hoạch E trung tâm xã Hắc Dịch                | Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên nối dài                       | Hết tuyến   | 1 | 0,512 | 768   |
| 12 | Đường Quy hoạch F trung tâm xã Hắc Dịch                | Vòng xoay Hắc Dịch                                      | Hết tuyến   | 1 | 0,512 | 768   |
| 13 | Đường Quy hoạch I trung tâm xã Hắc Dịch                | Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch                    | Hết tuyến   | 1 | 0,512 | 768   |
| 14 | Đường Quy hoạch số 3 trung tâm xã Hắc Dịch             | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao                               | Hết tuyến   | 1 | 0,512 | 768   |
| 15 | Đường Quy hoạch số 7 trung tâm xã Hắc Dịch             | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao                               | Hết tuyến   | 1 | 0,512 | 768   |
| 16 | Đường Quy hoạch số 8 trung tâm xã Hắc Dịch             | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao                               | Hết tuyến   | 1 | 0,512 | 768   |
| 17 | Đường Quy hoạch số 9 trung tâm xã Hắc Dịch             | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao                               | Hết tuyến   | 1 | 0,512 | 768   |
| 18 | Đường Quy hoạch số 10 trung tâm xã Hắc Dịch            | Đường Quy hoạch F trung tâm xã Hắc Dịch                 | Hết tuyến   | 1 | 0,512 | 768   |
| 19 | Đường Quy hoạch số 29 đô thị mới Phú Mỹ (xã Tân Phước) | Quốc lộ 51  | Ranh khu TĐC 25ha   | 1 | 1,5   | 2.250 |
| 20 | Đường Sông Xoài - Cù Bị                                | Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao                               | Ranh giới huyện Châu Đức  | 2 |       | 614   |

|    |  |                                      |   |   |       |       |
|----|--|--------------------------------------|---|---|-------|-------|
| 21 | Đường tập đoàn 7 Phước Bình  | Quốc lộ 51                           | Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha  | 1 | 0,512 | 768   |
| 22 | Đường Tóc Tiên – Phú Mỹ (Thuộc xã Tóc Tiên)  | Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha | Ranh giới TT. Phú Mỹ  | 1 | 0,64  | 960   |
| 23 | Đường vành đai khu CN Mỹ Xuân B1   | Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao            | Đường vào KCN Mỹ Xuân B1  | 1 | 0,512 | 768   |
| 24 | Đường vào khu công nghiệp B1-Tiến Hùng   | Đường vào KCN Mỹ Xuân B1             | Đường vào khu nhà máy sản xuất Chăn len và bao bì đựng chăn len (Boomin Vina) | 1 | 0,512 | 768   |
| 25 | Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1   | Quốc lộ 51                           | Ranh KCN Mỹ Xuân B1   | 1 | 0,64  | 960   |
| 26 | Đường vào khu nhà máy sản xuất Chăn len và bao bì đựng chăn len (Boomin Vina)  | Đường vào KCN B1 Tiến Hùng           | Hết tuyến   | 1 | 0,512 | 768   |
| 27 | Nguyễn Huệ (ChinFon cũ)  | Quốc lộ 51                           | Ranh KCN Phú Mỹ 1   | 1 | 1,8   | 2.700 |
| 28 | Quốc lộ 51: xã Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa, Tân Hòa, Tân Hải   | Ranh TT. Phú Mỹ                      | 200m kể từ ranh TT. Phú Mỹ  | 1 | 2     | 3.000 |
|    |  | 200m kể từ ranh TT. Phú Mỹ           | 400m kể từ ranh TT. Phú Mỹ  | 1 | 1,5   | 2.250 |
|    |  | Ranh thành phố Bà Rịa                | 200m kể từ ranh thành phố Bà Rịa  | 1 | 1,5   | 2.250 |
|    |  | 200m kể từ ranh thành phố Bà Rịa     | 300m kể từ ranh thành phố Bà Rịa  | 1 | 1,2   | 1.800 |
|    |  | Các đoạn còn lại                     |   | 1 |       | 1.500 |
| 29 | Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m      |                                      |   | 2 | 0,8   | 492   |
| 30 | Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa, có chiều rộng từ 4 m trở lên                           |                                      |   | 2 |       | 614   |
| 31 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m |                                      |   | 2 | 0,64  | 394   |
| 32 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên     |                                      |   | 2 | 0,8   | 492   |
| 33 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m                                  |                                      |   | 2 | 0,512 | 315   |
| 34 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 8m trở lên                                      |                                      |   | 2 | 0,64  | 394   |
| 35 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, đường được đổ bê tông, có chiều rộng dưới 4m                     |                                      |   | 2 | 0,64  | 394   |

|    |   |   |     |     |
|----|---|---|-----|-----|
| 36 | Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, đường được đổ bê tông, có chiều rộng từ 4 m trở lên   | 2 | 0,8 | 492 |
| 37 | Các tuyến đường giao thông còn lại do UBND huyện, xã quản lý (50m đầu)  | 3 |     | 252 |
| 38 | Đối với đất giáp ranh giữa TT. Phú Mỹ và các xã khác giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh TT. Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh TT. Phú Mỹ nhân hệ số 1,5 |   |     |     |

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m<sup>2</sup>.



**PHỤ LỤC 04: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC**

(Kèm theo Quyết định số: 50/2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | Đoạn đường   |                                      | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) |          |          |          |  |
|-----|---|--|--------------------------------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|--|
|     |   | Từ   | Đến                                  |            |       | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |  |
|     |   |  |                                      |            |       |                                     |          |          |          |  |
| 1   | Âu Cơ (đường số 1 cũ)   | Nguyễn Văn Trỗi  | Hùng Vương                           | 3          |       | 1.200                               | 750      | 525      | 375      |  |
| 2   | Bình Giã (đường số 3 cũ)  | Trần Hưng Đạo  | Hùng Vương                           | 2          |       | 2.025                               | 1.200    | 840      | 600      |  |
| 3   | Điện Biên Phủ (đường số 2 cũ)   | Âu Cơ  | Đường Quy hoạch số 25                | 2          |       | 2.025                               | 1.200    | 840      | 600      |  |
| 4   | Đình Tiên Hoàng   | Phùng Hưng   | Hoàng Hoa Thám                       | 3          |       | 1.200                               | 750      | 525      | 375      |  |
| 5   | Đường 9B  | Ngô Quyền  | Lê Lai                               | 3          |       | 1.200                               | 750      | 525      | 375      |  |
| 6   | Đường Huyện Đò (thuộc địa phận thị trấn Ngã Giao) (hệ số chỉ áp dụng đối với VT1, các VT còn lại áp dụng hệ số = 1)             | Quốc lộ 56   | Lô cao su Nông trường Bình Ba        | 4          | 1,3   | 975                                 | 525      | 375      | 263      |  |
| 7   | Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngã Giao) (hệ số chỉ áp dụng đối với VT1, các VT còn lại áp dụng hệ số = 1) | Quốc lộ 56   | Lô cao su Nông trường Bình Ba        | 4          | 1,3   | 975                                 | 525      | 375      | 263      |  |
| 8   | Hoàng Hoa Thám (đường số 9 cũ)  | Ngô Quyền  | Lê Lợi                               | 1          |       | 3.360                               | 2.025    | 1.425    | 975      |  |
|     |   | Lạc Long Quân  | Ngô Quyền                            | 2          |       | 2.025                               | 1.200    | 840      | 600      |  |
|     |   | Lê Lợi   | Hùng Vương                           | 2          |       | 2.025                               | 1.200    | 840      | 600      |  |
| 9   | Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)  | Âu Cơ  | Đường Trần Phú                       | 1          |       | 3.360                               | 2.025    | 1.425    | 975      |  |
|     |   | Đường Trần Phú   | Đường quy hoạch số 11                | 1          | 1,2   | 4.032                               | 2.025    | 1.425    | 975      |  |
|     |   | (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hùng Vương, các vị trí còn lại hệ số = 1)    |                                      |            |       |                                     |          |          |          |  |
|     |   | Đường quy hoạch số 11  | Giáp ranh xã Bình Ba                 | 2          |       | 2.025                               | 1.200    | 840      | 600      |  |
|     |   | Âu Cơ  | Giáp ranh xã Bàu Chinh               | 2          |       | 2.025                               | 1.200    | 840      | 600      |  |
| 10  | Lạc Long Quân   | Đường quy hoạch số 11  | Đến cuối đường                       | 3          |       | 1.200                               | 750      | 525      | 375      |  |
| 11  | Lê Hồng Phong (đường số 8 cũ)   | Đường Lê Lai   | Đường Trần Hưng Đạo                  | 1          |       | 3.360                               | 2.025    | 1.425    | 975      |  |
|     |   | Đường Lê Lai   | Đường quy hoạch số 25                | 1          | 1,2   | 4.032                               | 2.025    | 1.425    | 975      |  |
|     |   | (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Lê Hồng Phong, các vị trí còn lại hệ số = 1) |                                      |            |       |                                     |          |          |          |  |
|     |   | Đường quy hoạch số 25  | Cầu Bình Giã                         | 1          |       | 3.360                               | 2.025    | 1.425    | 975      |  |
|     |   | Đường Lê Lai   | Giáp ranh xã Láng Lớn và TT Ngã Giao | 3          |       | 1.200                               | 750      | 525      | 375      |  |

|    |   |                       |                       |   |  |       |       |       |     |
|----|---|-----------------------|-----------------------|---|--|-------|-------|-------|-----|
| 12 | Lê Lai (đường số 13 cũ)   | Đường quy hoạch số 11 | Lê Hồng Phong         | 2 |  | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
| 13 | Lê Lợi (đường số 16 cũ)   | Lê Hồng Phong         | Lý Thường Kiệt        | 1 |  | 3.360 | 2.025 | 1.425 | 975 |
|    |   | Âu Cơ                 | Lê Hồng Phong         | 2 |  | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
| 14 | Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ)   | Ngô Quyền             | Lê Lợi                | 1 |  | 3.360 | 2.025 | 1.425 | 975 |
|    |   | Lạc Long Quân         | Ngô Quyền             | 2 |  | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
|    |   | Lê Lợi                | Hùng Vương            | 2 |  | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
| 15 | Ngô Quyền (đường số 14 cũ)  | Lê Hồng Phong         | Lý Thường Kiệt        | 1 |  | 3.360 | 2.025 | 1.425 | 975 |
| 16 | Nguyễn Chí Thanh (đường số 4 cũ)  | Hùng Vương            | Âu Cơ                 | 2 |  | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
|    |   | Hùng Vương            | Đường Quy hoạch số 25 | 2 |  | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
| 17 | Nguyễn Du (đường số 9A cũ)  | Lê Lợi                | Đến cuối đường        | 3 |  | 1.200 | 750   | 525   | 375 |
| 18 | Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6 cũ)   | Âu Cơ                 | Hùng Vương            | 2 |  | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
| 19 | Những trục đường đối diện với khu chợ và trong Khu Trung tâm thương mại |                       |                       | 1 |  | 3.360 | 2.025 | 1.425 | 975 |
| 20 | Phùng Hưng (đường số 14A cũ)  | Lê Lai                | Đến cuối đường        | 3 |  | 1.200 | 750   | 525   | 375 |
| 21 | Trần Hưng Đạo (đường số 17 cũ)  | Âu Cơ                 | Đường quy hoạch số 11 | 2 |  | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
| 22 | Trần Phú (đường số 5 cũ)  | Âu Cơ                 | Đường quy hoạch số 25 | 2 |  | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
| 23 | Trần Quốc Toàn  | Lê Lai                | Ngô Quyền             | 3 |  | 1.200 | 750   | 525   | 375 |

## B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

| STT | TÊN ĐƯỜNG                          | Đoạn đường   |   | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số) |
|-----|------------------------------------|--|---|---------|-------|--|
|     |                                    | Từ   | Đến   |         |       |  |
| 1   | Đường số 19, xã Nghĩa Thành        | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào                                     |   | 2       | 0,8   | 492  |
| 2   | Đường 21, xã Nghĩa Thành           | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào                                     |   | 2       | 0,8   | 492  |
| 3   | Đường số 31, xã Nghĩa Thành        | Sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào          |   | 2       | 0,8   | 492  |
| 4   | Đường 765                          | Sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào |   | 2       | 0,8   | 492  |
| 5   | Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn  | Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào           | Cuối lô cao su Nông trường cao su Bình Ba thuộc xã Xuân Sơn | 2       |       | 614  |
|     |                                    | Cuối rừng Sao  | Ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc                              | 2       |       | 614  |
|     |                                    | Ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc   | Cầu Đá Bạc  | 2       |       | 614  |
|     |                                    | Cầu đá Bạc và các đoạn còn lại   | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56                          | 2       | 0,8   | 492  |
| 6   | Đường Bình Giả - Đá Bạc - Long Tân | Sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình                   | Giáp ranh huyện Đất Đỏ                                      | 2       | 0,8   | 492  |

|    |   |  |   |   |      |       |
|----|---|--|---|---|------|-------|
| 7  | Đường Bình Giã – Ngãi Giao – Quảng Thành  | Sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình   | Đường Kim Long - Quảng Thành  | 2 | 0,8  | 492   |
| 8  | Đường Cây Da - Liên Sơn   | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56                             | Áp Liên Sơn, xã Xà Bang   | 2 | 0,8  | 492   |
| 9  | Đường giáp ranh xã Bàu Chanh và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chanh) (hệ số chi áp dụng đối với 50m đầu, các đoạn tiếp theo áp dụng hệ số = 1) | Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào                     | Lô cao su Nông trường Bình Ba   | 2 | 1,56 | 958   |
| 10 | Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba) (hệ số chi áp dụng đối với 50m đầu, các đoạn tiếp theo áp dụng hệ số = 1)     | Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào                     | Lô cao su Nông trường Bình Ba   | 2 | 1,56 | 958   |
| 11 | Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc   | Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Suối Nghệ  | Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình Hồ chứa nước Sông Ray        | 1 | 0,64 | 960   |
|    |   | Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình Hồ chứa nước Sông Ray | Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp xã Châu Pha, huyện Tân Thành) | 1 | 0,51 | 768   |
| 12 | Đường Kim Long - Cầu Sắt  | Sau mét thứ 250 tính từ QL 56                                  | Cầu Sắt, xã Kim Long  | 2 | 0,8  | 492   |
| 13 | Đường Kim Long – Láng Lớn   | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56                             | Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành                           | 2 |      | 614   |
|    |   | Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành                    | Đường Xà Bang – Láng Lớn  | 2 | 0,8  | 492   |
| 14 | Đường Kim Long – Quảng Thành  | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56                             | Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang                              | 2 |      | 614   |
|    |   | Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang                       | Giáp ranh tỉnh Đồng Nai   | 2 | 0,8  | 492   |
| 15 | Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình  | Ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao                               | Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn                                      | 1 | 0,8  | 1.200 |
|    |   | Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn                               | Giáp ranh huyện Tân Thành   | 1 |      | 1.500 |
|    |   | Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình (cũ)                      | Giáp ranh huyện Tân Thành   | 1 | 0,8  | 1.200 |
|    |   | Cầu Bình Giã   | Đường 765   | 1 |      | 1.500 |
|    |   | Đường 765  | Đường Xuân Sơn - Đá Bạc   | 1 | 0,8  | 1.200 |
|    |   | Đường Xuân Sơn - Đá Bạc  | Giáp ranh huyện Xuyên Mộc   | 1 |      | 1.500 |

|    |  |   |   |   |      |     |
|----|--|---|---|---|------|-----|
| 16 | Đường liên tổ 45 ấp Bình Mỹ, xã Bình Ba            | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56                            | Đến cuối đường (đã láng nhựa)                                   | 2 | 0,8  | 492 |
| 17 | Đường liên xã Suối Nghệ – Láng Lớn                 | Sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành | Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình    | 2 | 0,8  | 492 |
| 18 | Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành              | Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Suối Nghệ | Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Nghĩa Thành | 1 | 0,64 | 960 |
| 19 | Đường Ngãi Giao – Cù Bị                            | Sau mét thứ 50 tính từ đường Xà Bang - Láng Lớn               | Đường vào xã Cù Bị  | 2 | 0,8  | 492 |
| 20 | Đường Quảng Phú – Phước An                         | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56                            | Đường 765   | 2 | 0,8  | 492 |
| 21 | Đường Quốc lộ 56 Bàu Chinh                         | Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56                            | Đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành                        | 2 | 0,8  | 492 |
| 22 | Đường Suối Nghệ – Mụ Bân                           | Sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành | Cuối đường, giáp huyện Tân Thành                                | 2 | 0,8  | 492 |
| 23 | Đường Tân Hoà - Tân Xuân                           | Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56                            | Đầu ấp Tân Xuân, xã Bàu Chinh                                   | 2 | 0,8  | 492 |
| 24 | Đường Thạch Long-Khu 3                             | Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56                            | Đường Kim Long - Quảng Thành                                    | 2 | 0,8  | 492 |
| 25 | Đường vào ấp Hậu Cần                               | Sau mét thứ 250 tính từ QL 56                                 | Ấp Hậu Cần, xã Quảng Thành                                      | 2 | 0,8  | 492 |
| 26 | Đường vào ấp Quảng Thành 2, xã Nghĩa Thành         | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56                            | Vào ấp Quảng Thành 2  | 2 | 0,8  | 492 |
| 27 | Đường vào ấp Sông Cầu, xã Nghĩa Thành              | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56                            | Vào ấp Sông Cầu   | 2 | 0,8  | 492 |
| 28 | Đường vào ấp Tam Long                              | Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56                            | Vào ấp Tam Long, xã Kim Long                                    | 2 | 0,8  | 492 |
| 29 | Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang - Quảng Thành cũ) | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56                            | Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2)                          | 2 |      | 614 |
|    |  | Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2)                        | Bàu Sen   | 2 | 0,8  | 492 |
| 30 | Đường vào thác Sông Ray                            | Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình  | Thác Sông Ray (giáp huyện Xuyên Mộc)                            | 2 | 0,8  | 492 |
| 31 | Đường vào thôn Quảng Long                          | Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56                            | Thôn Quảng Long, xã Kim Long                                    | 2 | 0,8  | 492 |
| 32 | Đường vào xã Cù Bị                                 | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56                            | Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Cù Bị                          | 2 | 0,8  | 492 |
| 33 | Đường vào Xóm Tre                                  | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56                            | Xóm Tre, xã Suối Nghệ   | 2 | 0,8  | 492 |

|    |  |  |   |     |      |       |
|----|--|--|---|-----|------|-------|
| 34 | Đường Xà Bang – Láng Lớn   | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56   | Đường Ngãi Giao – Cù Bị   | 2   |      | 614   |
|    |  | Đường Ngãi Giao – Cù Bị  | Cầu Suối Đá   | 2   | 0,8  | 492   |
|    |  | Cầu Suối Đá  | Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình  | 2   |      | 614   |
| 35 | Đường Xóm lưới, xã Nghĩa Thành                                     | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56   | Đến cuối đường (đã láng nhựa)   | 2   | 0,8  | 492   |
| 36 | Quốc lộ 56:  | Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao   | Đường vào chợ mới Bình Ba   | 1   |      | 1.500 |
|    |  | Đường vào chợ mới Bình Ba  | Ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn (đường Đá Bạc - Suối Rao - Xuân Sơn cũ)   | 1   | 0,8  | 1.200 |
|    |  | Ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn  | Hết ranh Trường Ngô Quyền   | 1   |      | 1.500 |
|    |  | Ranh Trường Ngô Quyền  | Đường vào ấp Sông Cầu   | 1   | 0,8  | 1.200 |
|    |  | Đường vào ấp Sông Cầu  | Đường số 19 xã Nghĩa Thành  | 1   |      | 1.500 |
|    |  | Đường số 19 xã Nghĩa Thành   | Giáp ranh Thị xã Bà Rịa   | 1   | 0,8  | 1.200 |
|    |  | Ngã 3 đường Cù (đường Huyện Đò)  | Hết ranh nhà Thờ Kim Long   | 1   |      | 1.500 |
|    |  | Nhà thờ Kim Long   | Ngã ba đường Kim Long<br>(hệ số 1,35 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với QL56, các trường hợp còn lại áp dụng hệ số = 1) | 1   | 1,35 | 2.025 |
|    |  | Ngã 3 đường Kim Long - Láng Lớn  | Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang  | 1   |      | 1.500 |
|    |  | Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang   | Giáp ranh tỉnh Đồng Nai   | 1   | 0,8  | 1.200 |
| 37 | Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Ba                   | Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào các tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 56 và các tuyến đường còn lại   | 2   |     | 614  |       |
| 38 | Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Giả và xã Bình Trung | Sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình và các tuyến đường còn lại | 2   | 0,8 | 492  |       |

|    |   |  |                           |   |      |     |
|----|---|--|---------------------------|---|------|-----|
| 39 | Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Xuân Sơn và xã Sơn Bình  | Sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình và các tuyến đường còn lại |                           | 2 | 0,8  | 492 |
| 40 | Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Suối Nghệ và xã Nghĩa Thành  | Sau mét thứ 150m (mỗi bên) tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào và các tuyến đường còn lại  |                           | 2 | 0,8  | 492 |
| 41 | Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa và phần láng nhựa có chiều rộng từ 4m trở lên (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo khu vực, vị trí của tuyến đường có giá trị cao nhất) |  |                           | 2 | 0,8  | 492 |
| 42 | Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa và phần láng nhựa có chiều rộng dưới 4m (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo khu vực, vị trí của tuyến đường có giá trị cao nhất)       |  |                           | 2 | 0,64 | 394 |
| 43 | Đường Gò Thùng thuộc xã Sơn Bình  | Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình  | Cuối đường (đã láng nhựa) | 2 | 0,64 | 394 |
| 44 | Đường khu A lô 200 thuộc xã Sơn Bình  | Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình  | Cuối đường (đã láng nhựa) | 2 | 0,64 | 394 |
| 45 | Đường Nghĩa địa Sơn Lập - Tân Lập thuộc xã Sơn Bình   | Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình  | Cuối đường (đã láng nhựa) | 2 | 0,64 | 394 |
| 46 | Đường Nghĩa địa Tân Bình thuộc xã Sơn Bình  | Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình  | Cuối đường (đã láng nhựa) | 2 | 0,64 | 394 |
| 47 | Đường ông Phóng thuộc xã Sơn Bình   | Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình  | Cuối đường (đã láng nhựa) | 2 | 0,64 | 394 |
| 48 | Đường Phúc Lâm thuộc xã Sơn Bình  | Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình  | Cuối đường (đã láng nhựa) | 2 | 0,64 | 394 |
| 49 | Đường Sơn Thành thuộc xã Sơn Bình   | Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình  | Cuối đường (đã láng nhựa) | 2 | 0,64 | 394 |

|    |  |   |   |   |      |     |
|----|--|---|---|---|------|-----|
| 50 | Đường Suối Đá thuộc xã Sơn Bình                    | Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình | Cuối đường (đã láng nhựa)                                       | 2 | 0,64 | 394 |
| 51 | Đường Xuân Trường thuộc xã Sơn Bình                | Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình | Cuối đường (đã láng nhựa)                                       | 2 | 0,64 | 394 |
| 52 | Đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc | Tỉnh lộ 52 giáp cống Cây Me (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước) | Trường Quân sự tỉnh (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước) | 2 | 0,8  | 492 |
| 53 | Đường Xuân Sơn – Đá Bạc                            | Sau mét thứ 200 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình | Đường Bình Ba – Đá Bạc – Xuân Sơn                               | 2 |      | 614 |

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**PHỤ LỤC 05: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN XUYỀN MỘC**

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | Đoạn đường   |   | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở<br>(sau khi đã có hệ số) |          |          |          |
|-----|---|--|---|------------|-------|--|----------|----------|----------|
|     |   | Từ   | Đến   |            |       | Vị trí 1                               | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|     |   |  |   |            |       |  |          |          |          |
| 1   | Bạch Mai  | Bình Giã   | Phạm Văn Đồng   | 2          | 0,75  | 1.520                                  | 900      | 630      | 450      |
| 2   | Bình Giã  | QL 55  | Giáp QL 55 thuộc xã Xuyên Mộc   | 2          | 0,75  | 1.520                                  | 900      | 630      | 450      |
| 3   | Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu:   | Giao đường Huỳnh Minh Thạnh (Tiệm cơ khí Hiền Thủy) vòng sau chợ Phước Bửu | Cửa hàng Honda Đại Hải  | 2          |       | 2.025                                  | 1.200    | 840      | 600      |
|     |   | Quốc lộ 55 (tiệm vàng Phú Kim) - Huỳnh Minh Thạnh                          | Thửa đất số 06 tờ bản đồ số 30 và thửa 01 tờ bản đồ số 31 - giáp Đường bên hông quán Nguyễn | 2          |       | 2.025                                  | 1.200    | 840      | 600      |
| 4   | Đoạn đường từ đường 27/4 đến giáp đường đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (bên hông quán Nguyễn) |  |   | 2          | 0,75  | 1.520                                  | 900      | 630      | 450      |
| 5   | Đoạn đường từ QL 55 đến đường Bình Giã (sau UBND huyện)   |  |   | 2          | 0,75  | 1.520                                  | 900      | 630      | 450      |
| 6   | Đoạn giao QL 55 và đường 27/4 (Bên hông Chi cục thuế huyện)   | QL 55  | Đường 27/4  | 2          | 0,75  | 1.520                                  | 900      | 630      | 450      |
| 7   | Đoạn Quốc lộ 55 còn lại thuộc thị trấn Phước Bửu  |  |   | 2          |       | 2.025                                  | 1.200    | 840      | 600      |
| 8   | Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang  |  |   | 2          |       | 2.025                                  | 1.200    | 840      | 600      |
| 9   | Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu   |  |   | 1          |       | 3.360                                  | 2.025    | 1.425    | 975      |
| 10  | Đường vành đai thị trấn Phước Bửu   | Giáp Huỳnh Minh Thạnh  | Khu tái định cư thị trấn Phước Bửu  | 2          | 0,75  | 1.520                                  | 900      | 630      | 450      |
| 11  | Đường Xuyên Phước Cơ  | Ngã ba bến xe  | Giao đường 27/4, có vỉa hè  | 1          | 0,75  | 2.520                                  | 1.519    | 1.069    | 731      |
|     |   | Đường 27/4   | Hết ranh giới TT. Phước Bửu   | 2          |       | 2.025                                  | 1.200    | 840      | 600      |
| 12  | Hoàng Việt  | Bình Giã   | Hết đường nhựa  | 2          | 0,75  | 1.520                                  | 900      | 630      | 450      |
| 13  | Hùng Vương (Điện Biên Phủ cũ)   | Đoạn có vỉa hè   |   | 2          |       | 2.025                                  | 1.200    | 840      | 600      |
| 14  | Huỳnh Minh Thạnh  | Giáp QL 55   | Điểm giáp đường 27/4  | 1          |       | 3.360                                  | 2.025    | 1.425    | 975      |
|     |   | Đường 27/4   | Đường Hùng Vương  | 1          |       | 3.360                                  | 2.025    | 1.425    | 975      |
|     |   | Đường Hùng Vương   | Đường Xuyên Phước Cơ  | 2          |       | 2.025                                  | 1.200    | 840      | 600      |
|     |   | Trường Huỳnh Minh Thạnh (đoạn có vỉa hè)                                   |   | 2          | 0,75  | 1.520                                  | 900      | 630      | 450      |
|     |   | Đoạn còn lại (đá xô bỏ)  |   | 4          |       | 750                                    | 525      | 375      | 263      |
| 15  | Lê Lợi  | QL 55  | Đường 27/4  | 2          | 0,75  | 1.520                                  | 900      | 630      | 450      |



|    |  |  |   |   |      |       |       |       |     |
|----|--|--|---|---|------|-------|-------|-------|-----|
| 16 | Lý Tự Trọng  | Đoạn có trái nhựa                            |   | 2 |      | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
| 17 | Nguyễn Huệ   | QL 55  | Đường 27/4                                      | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 18 | Nguyễn Minh Khanh  | QL 55  | Đường 27/4                                      | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 19 | Nguyễn Văn Linh  | QL 55  | Đường 27/4                                      | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 20 | Phạm Hùng  | Xuyên Phước-Cơ                               | Huỳnh Minh Thạnh                                | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
|    |  | Huỳnh Minh Thạnh                             | Giáp đường bên hông quán Nguyễn                 | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 21 | Phạm Văn Đồng  | QL 55  | Bình Giã  | 2 |      | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
| 22 | QL55   | (Đoạn đường 1 chiều TT. Phước Bửu có vỉa hè) |   | 1 |      | 3.360 | 2.025 | 1.425 | 975 |
| 23 | Tôn Đức Thắng  | QL 55  | Đường 27/4                                      | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 24 | Tôn Thất Tùng  | QL 55  | Bình Giã  | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 25 | Trần Hưng Đạo  | QL 55  | Đường 27/4                                      | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 26 | Trần Phú   | Đoạn đường nhựa có vỉa hè                    |   | 2 |      | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
|    |  | Đoạn đường còn lại (đá xô bờ)                |   | 4 |      | 750   | 525   | 375   | 263 |
| 27 | Trần Văn Trà   | QL 55  | Đường 27/4                                      | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 28 | Võ Thị Sáu   | QL 55  | Ranh giới giữa thị trấn Phước Bửu- xã Phước Tân | 2 |      | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
| 29 | Đường bên hông Trung tâm văn hóa cộng đồng TT Phước Bửu  | Phạm Hùng                                    | Đường 27/4                                      | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 30 | Đoạn đường từ đường 27/4 (đối diện quán Nguyễn) đến đường Vành đai (đoạn trái nhựa)                    |  |   | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 31 | Đường lô khu Tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m  |  |   | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 32 | Đường lô khu Tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên   |  |   | 2 |      | 2.025 | 1.200 | 840   | 600 |
| 33 | Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m   |  |   | 4 | 1,2  | 900   | 630   | 450   | 316 |
| 34 | Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, có vỉa hè  |  |   | 2 | 0,75 | 1.520 | 900   | 630   | 450 |
| 35 | Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, không có vỉa hè                                      |  |   | 3 |      | 1.200 | 750   | 525   | 375 |
| 36 | Các tuyến đường còn lại chưa xác định ở trên được nhà nước đầu tư xây dựng, do huyện, thị trấn quản lý |  |   | 4 |      | 750   | 525   | 375   | 263 |

## B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | Đoạn đường                          |                                    | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số) |
|-----|--|-------------------------------------|------------------------------------|---------|-------|--|
|     |  | Từ                                  | Đến                                |         |       |  |
| 1   | Đoạn đi Hồ Cốc:                                    | Giao QL 55                          | Trụ sở Khu BTTN BC-PB              | 1       |       | 1.500  |
|     |  | Đoạn còn lại                        |                                    | 1       | 0,64  | 960  |
| 2   | Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ráng    |                                     |                                    | 1       | 0,8   | 1.200  |
| 3   | Đoạn từ cầu Suối Ráng đến Suối nước nóng Bình Châu |                                     |                                    | 1       | 0,64  | 960  |
| 4   | Đường bên hông chợ Bình Châu                       | Đầu thửa đất số 28& 246 tờ BĐ số 55 | Hết thửa đất số 57&293 tờ BĐ số 56 | 1       |       | 1.500  |
| 5   | Đường Bình Giã thuộc địa phận xã Xuyên Mộc         |                                     |                                    | 1       | 1,013 | 1.520  |

|   |   |   |   |   |       |       |
|---|---|---|---|---|-------|-------|
| 6   | Đường Chuông Quýt Gò Cát:                 | Quốc lộ 55  | Hết thửa đất số 296 & 247 tờ BĐ số 10                               | 1 | 0,64  | 960   |
|   |   | Thửa đất 244&298 tờ bản đồ số 10  | Hết thửa 451&477 tờ bản đồ số 15                                    | 1 | 0,512 | 768   |
|   |   | Thửa đất 476&452 tờ bản đồ số 15  | Thửa đất 374&390 tờ bản đồ số 16                                    | 1 | 0,64  | 960   |
|   |   | Thửa 376&388 tờ BĐ 16   | Giao với đường nhựa   | 1 | 0,512 | 768   |
| Đường liên tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm) |   |   |   |   |       |       |
| a. Đoạn xã Phước Thuận  |   |   |   |   |       |       |
|   | - Đoạn 1: Đoạn có vỉa hè                  | Giáp đường Quốc lộ 55 (Bến xe khách Xuyên Mộc)                            | Giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu                                  | 1 | 1,5   | 2.250 |
|   | - Đoạn 2                                  | Đường 27/4  | Hết ranh giới thị trấn Phước Bửu                                    | 1 | 1,35  | 2.025 |
|   | - Đoạn 3                                  | Thửa đất số 79 tờ bản đồ số 28 (Nhà nghỉ Hải Đăng)                        | Thửa đất số 684.327 tờ bản đồ số 34 giáp biển Hồ Tràm               | 1 | 1,2   | 1.800 |
|   | - Đoạn 4                                  | Các đoạn còn lại  |   | 1 |       | 1.500 |
| 7   | b. Đoạn thuộc xã Phước Tân                | Giáp ranh thị trấn Phước Bửu thuộc địa phận xã Phước Tân (đoạn có vỉa hè) |   | 1 | 1,35  | 2.025 |
|   |   | Giáp đoạn có vỉa hè   | Hết thửa đất số 2 tờ BĐ số 1  | 1 |       | 1.500 |
|   |   | Các đoạn còn lại  |   | 1 | 0,8   | 1.200 |
| c. Đoạn thuộc xã Hòa Bình   |   |   |   |   |       |       |
|   | - Đoạn 1: đoạn trung tâm xã               | Đầu thửa đất số 98 và thửa đất số 99, tờ BĐ số 08 (bản đồ đo mới)         | Hết thửa đất số 150 và thửa số 149, tờ bản đồ số 03 (bản đồ đo mới) | 1 |       | 1.500 |
|   | - Đoạn 2                                  | Các đoạn còn lại  |   | 1 | 0,8   | 1.200 |
|   | d. Đoạn thuộc xã Hòa Hưng                 | Đầu thửa đất số 335, tờ BĐ số 12  | Hết thửa đất số 10, tờ BĐ số 10                                     | 1 |       | 1.500 |
|   |   | Các đoạn còn lại  |   | 1 | 0,8   | 1.200 |
|   | e. Đoạn thuộc xã Bàu Lâm                  | Đầu thửa đất số 697, tờ BĐ số 71  | Hết thửa đất số 11, tờ BĐ số 71                                     | 1 |       | 1.500 |
|   |   | Các đoạn còn lại  |   | 1 | 0,8   | 1.200 |
|   | g. Đoạn thuộc xã Tân Lâm                  | Đường GTNT ấp Suối Lê - đầu thửa đất số 519, tờ BĐ số 57                  | Đường GTNT Tân Lâm-Hòa Hiệp - hết thửa đất số 302, tờ BĐ số 42      | 1 |       | 1.500 |
|   |   | Các đoạn còn lại  |   | 1 | 0,8   | 1.200 |
| 8   | Đường từ ngã ba đường 328 đến cầu Suối Ly |   |   | 1 |       | 1.500 |

|          |   |  |  |  |       |       |       |
|----------|---|--|--|--|-------|-------|-------|
| 9        | Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giáp huyện Châu Đức)  | 1  |  |  | 1.500 |       |       |
| 10       | Đường liên tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)   |  |  |  |       |       |       |
|          | a. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc  |  |  |  |       |       |       |
|          | - Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã   | Đầu thừa đất số 5315 & 5318, tờ bản đồ số 7                      | Hết thừa đất số 1161 & 1162, tờ bản đồ số 2  | 1  |       | 1.500 |       |
|          | - Đoạn 2  | Đường giao thông nông thôn - đầu thừa đất 1159 & 1160 tờ BĐ số 2 | Cầu 1 giáp xã Hòa Hội - hết thừa đất 1100 & 1101 tờ BĐ số 2                                      | 1  | 0,8   | 1.200 |       |
|          | b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội  | Trường mẫu giáo trung tâm - đầu thừa đất số 380 tờ bản đồ 26     | Nhà thờ - hết thừa đất số 145, tờ bản đồ số 18   | 1  |       | 1.500 |       |
|          |   |  | Đầu thừa 120 tờ BĐ số 15   | Hết thừa 340, tờ BĐ số 11                            | 1     |       | 1.500 |
|          |   |  | Các đoạn còn lại   |  | 1     | 0,8   | 1.200 |
|          | c. Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:  | Trường Trần Đại Nghĩa - đầu thừa đất số 23, tờ BĐ 31             | Ngã ba Bàu Ma - hết thừa đất số 217, tờ BĐ 24  | 1  |       | 1.500 |       |
|          |   |  | Tư Thắng - đầu thừa đất số 63, tờ BĐ 38  | Trường Trần Đại Nghĩa - hết thừa đất số 13, tờ BĐ 31 | 1     | 0,8   | 1.200 |
|          |   |  | Đoạn còn lại   |  | 1     | 0,64  | 960   |
| 11       | Đường từ Ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu   | Ngã ba Láng Găng   | Giao đường ven biển (ngay chợ Bình Châu)   | 1  |       | 1.500 |       |
|          |   | Ngã ba chợ cũ  | Bến Lội  | 1  |       | 1.500 |       |
| 12       | Đường ven biển:   |  |  |  |       |       |       |
|          | - Đoạn 1  | Cầu Lộc An   | Ngã tư Hồ Tràm   | 1  | 0,8   | 1.200 |       |
|          | - Đoạn 2  | Ngã ba khu du lịch Hồng Phúc                                     | Hết khu du lịch Ngân Hiệp  | 1  | 0,64  | 960   |       |
|          | - Đoạn 3  | Ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận                                    | Hết thừa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu (qua hàng rào chắn của khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu) | 1  | 0,64  | 960   |       |
|          | - Đoạn 4: Đoạn hết thừa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu đến hết thừa đất số 7 tờ BĐ số 29 và thừa đất số 8 tờ BĐ số 29 | Đoạn có vỉa hè   |  | 1  | 1,35  | 2.025 |       |
|          |   | Đoạn chưa có vỉa hè  |  | 1  | 0,8   | 1.200 |       |
| - Đoạn 5 | Thừa đất số 2 & 3 tờ BĐ số 43   | Cầu Suối Đá 2  | 1  | 0,64   | 960   |       |       |
| - Đoạn 6 | Cầu Suối Đá 2   | Giáp Quốc lộ 55  | 1  | 0,8  | 1.200 |       |       |

| Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bung Riềng, Bình Châu, Phước Thuận         |   |   |   |       |       |
|--|---|---|---|-------|-------|
| a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận:  |   |   |   |       |       |
| - Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu   | Đầu thửa đất số 14&90, tờ BĐ số 03  | Hết thửa đất số 74&110, tờ BĐ số 03                         | 1 | 1,35  | 2.025 |
| - Đoạn 2   | Thửa đất số 248 và 111, tờ bản đồ số 03   | Hết thửa đất số 47, tờ BĐ số 06. – Đầu cầu Dài              | 1 | 0,8   | 1.200 |
| - Đoạn 3   | Đầu thửa đất số 48, tờ bản đồ số 06   | Hết thửa đất số 150& 325, tờ bản đồ số 5 – Đầu cầu Trọng    | 1 |       | 1.500 |
| b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:  |   |   |   |       |       |
| - Đoạn 1   | Ranh giới TT. Phước Bửu - đầu thửa đất số 1715 & 449 tờ BĐ số 12                    | Ngã ba đường GTNT - hết thửa đất số 2356 & 1957 tờ BĐ số 10 | 1 |       | 1.500 |
|  | Đầu thửa đất số 2264 & 2269 tờ BĐ số 10   | Hết thửa đất số 5478 & 5506, tờ BĐ số 7                     |   |       |       |
| - Đoạn 2   | Thửa đất số 2326 & 1958, tờ BĐ số 10  | Hết thửa số 2268 & 2262, tờ BĐ số 10                        | 1 | 0,8   | 1.200 |
| - Đoạn QL 55 mới:  | Giáp ranh TT Phước Bửu  | Hết thửa đất số 109& 1453 tờ BĐ 12                          | 1 |       | 1.500 |
|  | Đoạn còn lại  |   | 1 | 0,8   | 1.200 |
| - Các đoạn còn lại (thuộc QL55 cũ)   |   |   | 1 | 0,8   | 1.200 |
| c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:   | Thửa đất số 1119& 1275  | Thửa 1156&1225 tờ bản đồ số 8                               | 1 |       | 1.500 |
|  | Cầu Sông Hòa  | Thửa 53, tờ BĐ số 10 (ngay bùng binh ngã ba )               | 1 | 0,64  | 960   |
|  | Các đoạn còn lại  |   | 1 | 0,8   | 1.200 |
| d. Đoạn thuộc xã Bung Riềng  |   |   |   |       |       |
| - Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m | Đầu thửa đất số 659&406, tờ BĐ số 21&22   | Hết thửa đất số 756&791, tờ BĐ số 21                        | 1 |       | 1.500 |
| - Đoạn 2   | Giáp thửa 276 tờ BĐ 26  | Giáp ranh giới xã Bình Châu                                 | 1 | 0,64  | 960   |
| - Đoạn 3   | Đoạn còn lại  |   | 1 | 0,8   | 1.200 |
| e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:  | Cầu Suối Muồng  | Cầu Suối Đá 1   | 1 |       | 1.500 |
|  | Ranh giới xã Bung Riềng   | Cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bung Riềng)     | 1 | 0,64  | 960   |
|  | Đoạn còn lại  |   | 1 | 0,8   | 1.200 |
| 14   | Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế) |   | 1 | 0,512 | 768   |

|    |   |   |      |       |     |
|----|---|---|------|-------|-----|
| 15 | Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa, rộng 6m trở lên (theo thiết kế)  | 1   | 0,64 | 960   |     |
| 16 | Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bờ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế) | 2   | 0,8  | 492   |     |
| 17 | Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bờ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (theo thiết kế)     | 2   |      | 614   |     |
| 18 | Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý                                      | Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên     | 2    | 0,64  | 394 |
|    |   | Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m | 2    | 0,512 | 315 |
| 19 | Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý  | 3   |      | 252   |     |

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**PHỤ LỤC 06: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | TÊN ĐƯỜNG   | Đoạn đường                                  |  | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở<br>(sau khi đã có hệ số) |          |          |          |
|----------|---|---|--|------------|-------|--|----------|----------|----------|
|          |   | Từ  | Đến  |            |       | Vị trí 1                               | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| <b>A</b> | <b>Thị trấn Long Điền</b>                           |   |  |            |       |  |          |          |          |
| 1        | Bùi Công Minh                                       | Ngã 4 Ngân Hàng                             | Miếu Cây Quéo                              | 1          | 1,1   | 3.880                                  | 2.339    | 1.646    | 1.126    |
| 2        | Các tuyến đường nội bộ Khu TĐC số 2 (Miếu Cây Quéo) |   |  | 3          | 0,5   | 630                                    | 394      | 276      | 197      |
| 3        | Các tuyến đường nội bộ Khu TĐC số 6                 |   |  | 3          | 0,5   | 630                                    | 394      | 276      | 197      |
| 4        | Cao Văn Ngọc  | Bùi Công Minh                               | Phạm Hồng Thái                             | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 5        | Châu Văn Biếc                                       | Mạc Thanh Đạm                               | Chùa bà                                    | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 6        | Dương Bạch Mai                                      | Ngã 5 Long Điền                             | Cây xăng Bà Thành                          | 2          |       | 2.126                                  | 1.260    | 882      | 630      |
| 7        | Đường bên hông Trường THCS Văn Lương                | Đường Quy hoạch số 10                       | Đường Quy hoạch số 7                       | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 8        | Đường chữ U tại khu phố Long An                     | Ngã 3 Trường Trần Văn Quan                  | Ngã 3 nhà ông Bảy Vị giáp đường Võ Thị Sáu | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 9        | Đường nội bộ Khu TĐC Bắc Nam                        | Đoạn tiếp giáp đường Trần Xuân Độ-từ lô B35 | Đường QH số 8 (bắt đầu - đến hết lô B1)    | 3          | 0,5   | 630                                    | 394      | 276      | 197      |
| 10       | Đường Quy hoạch số 2                                | Võ Thị Sáu                                  | Mạc Thanh Đạm                              | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 11       | Đường Quy hoạch số 7                                | Trần Xuân Độ                                | Mạc Thanh Đạm                              | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 12       | Đường Quy hoạch số 8                                | Võ Thị Sáu                                  | Mạc Thanh Đạm                              | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 13       | Đường Quy hoạch số 9                                | Đường Quy hoạch số 7                        | Dương Bạch Mai                             | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 14       | Đường Quy hoạch số 11                               | Mạc Thanh Đạm                               | Đường Quy hoạch số 14                      | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 15       | Đường Quy hoạch số 12                               | Mạc Thanh Đạm                               | Đường Quy hoạch số 14                      | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 16       | Đường Quy hoạch số 13                               | Mạc Thanh Đạm                               | Đường Quy hoạch số 14                      | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 17       | Đường Quy hoạch số 14                               | Võ Thị Sáu                                  | Hương lộ 10                                | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 18       | Đường Quy hoạch số 16                               | Phạm Hữu Chí                                | Giáp ranh xã An Ngãi                       | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 19       | Đường Quy hoạch số 17                               | Võ Thị Sáu                                  | Quốc lộ 55                                 | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 20       | Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương              | Mạc Thanh Đạm                               | Trần Hưng Đạo                              | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 21       | Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún           |   |  | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 22       | Hồ Tri Tân  | Võ Thị Sáu                                  | Vòng xoay Vũng Vằn                         | 3          |       | 1.260                                  | 788      | 551      | 394      |
| 23       | Hương lộ 10   | Ngã 5 Long Điền                             | Trại huấn luyện chó Long Toàn              | 3          | 1,25  | 1.575                                  | 985      | 689      | 493      |
| 24       | Lê Hồng Phong                                       | Đình Long Phượng                            | Đường Quy hoạch số 7                       | 3          | 0,8   | 1.008                                  | 630      | 441      | 315      |

|          |   |   |                               |   |     |       |       |       |       |
|----------|---|---|-------------------------------|---|-----|-------|-------|-------|-------|
| 25       | Mạc Đình Chi                                  | Mạc Thanh Đạm   | Nguyễn Công Trứ               | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 26       | Mạc Thanh Đạm                                 | Đường bao Công Viên   | Ngã 5 Long Điền               | 1 | 1,1 | 3.880 | 2.339 | 1.646 | 1.126 |
| 27       | Ngô Gia Tự                                    | Ngã 3 Bà ông Dân  | Nguyễn Văn Trỗi               | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 28       | Nguyễn Công Trứ                               | Mạc Thanh Đạm   | Trụ sở khu phố Long Liên      | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 29       | Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền       | Đường Quy hoạch số 17   | Phạm Hồng Thái                | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 30       | Nguyễn Thị Minh Khai                          | Võ Thị Sáu  | Lê Hồng Phong                 | 3 | 0,8 | 1.008 | 630   | 441   | 315   |
| 31       | Nguyễn Văn Trỗi (Đường Bắc - Nam giai đoạn 2) | Võ Thị Sáu  | Quốc lộ 55                    | 1 |     | 3.528 | 2.126 | 1.496 | 1.024 |
| 32       | Phạm Hồng Thái                                | Võ Thị Sáu  | Nguyễn Văn Trỗi               | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 33       | Phạm Hữu Chí                                  | Võ Thị Sáu  | Đường TL44A                   | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 34       | Phan Đăng Lưu                                 |   |                               | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 35       | Quốc lộ 55                                    | Vòng xoay Vũng Vằn  | Giáp ranh xã An Ngãi          | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 36       | Tỉnh lộ 44A                                   | Vòng xoay Vũng Vằn  | Giáp ranh xã An Ngãi          | 2 |     | 2.126 | 1.260 | 882   | 630   |
| 37       | Tỉnh lộ 44B                                   | Ngã 3 Bà ông Dân  | Giáp ranh xã An Ngãi          | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 38       | Trần Hưng Đạo                                 | Võ Thị Sáu  | Dương Bạch Mai                | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 39       | Trần Xuân Độ (Đường Bắc - Nam giai đoạn 1)    | Võ Thị Sáu  | Dương Bạch Mai                | 1 |     | 3.528 | 2.126 | 1.496 | 1.024 |
| 40       | Viên quanh chợ mới Long Điền                  | Mạc Thanh Đạm   | Đường Quy hoạch số 9          | 1 |     | 3.528 | 2.126 | 1.496 | 1.024 |
|          |   | Cổng sau chợ mới Long Điền  | Đường Quy hoạch số 9          | 1 |     | 3.528 | 2.126 | 1.496 | 1.024 |
|          |   | Dương Bạch Mai  | Hết dây phố Chợ Mới           | 1 |     | 3.528 | 2.126 | 1.496 | 1.024 |
| 41       | Võ Thị Sáu                                    | Miếu ông Hồ   | Ngã 3 Bà ông Dân              | 1 | 1,1 | 3.880 | 2.339 | 1.646 | 1.126 |
|          |   | Ngã 3 Bà ông Dân  | Cây xăng Bà Thành             | 2 |     | 2.126 | 1.260 | 882   | 630   |
| <b>B</b> | <b>Thị trấn Long Hải</b>                      |   |                               |   |     |       |       |       |       |
| 1        | Đường nội bộ Khu TĐC số 1                     |   |                               | 3 | 0,5 | 630   | 394   | 276   | 197   |
| 2        | Đường Quy hoạch số 01                         | Đoạn viên quanh chợ mới Long Hải  |                               | 1 |     | 3.528 | 2.126 | 1.496 | 1.024 |
|          |   | Đường viên quanh chợ mới Long Hải (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 91) | Đường Quy hoạch số 8          | 1 | 0,8 | 2.822 | 1.701 | 1.197 | 819   |
|          |   | Đường Quy hoạch số 8  | Đường Tỉnh lộ 44A giai đoạn 2 | 2 |     | 2.126 | 1.260 | 882   | 630   |
|          |   | Tỉnh lộ 44A giai đoạn 2   | Quy hoạch số 11               | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
|          |   | Đường Quy hoạch số 11   | Cuối tuyến về hướng núi       | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |

|    |                                   |                              |                             |   |     |       |       |       |       |
|----|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|---|-----|-------|-------|-------|-------|
| 3  | Đường Quy hoạch số 2              | Đường TT Long Hải            | Đường TL44A (GD2)           | 2 |     | 2.126 | 1.260 | 882   | 630   |
|    |                                   | Đường TL44A (GD2)            | Cuối tuyến quy hoạch số 2   | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 4  | Đường Quy hoạch số 3              | Đường trung tâm thị trấn     | Đường TL44A (GD2)           | 2 |     | 2.126 | 1.260 | 882   | 630   |
|    |                                   | Tỉnh lộ 44A GD2              | Cuối tuyến về hướng núi     | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 5  | Đường Quy hoạch số 4              | Đường TT Long Hải            | Đường TL44A (GD2)           | 2 |     | 2.126 | 1.260 | 882   | 630   |
|    |                                   | Đường TL44A (GD2)            | Cuối tuyến quy hoạch số 4   | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 6  | Đường Quy hoạch số 6              | Ngã 3 Long Hải               | Dinh Cô                     | 1 | 1,2 | 4.234 | 2.551 | 1.795 | 1.229 |
| 7  | Đường Quy hoạch số 08             | Quy hoạch số 01, TT Long Hải | Cuối tuyến (khu vực đô thị) | 2 |     | 2.126 | 1.260 | 882   | 630   |
| 8  | Đường Quy hoạch số 11             | Quy hoạch số 01, TT Long Hải | Cuối tuyến (khu vực đô thị) | 3 |     | 1.260 | 788   | 551   | 394   |
| 9  | Đường TL44A (GD2)                 | Giáp ranh xã Phước Hưng      | Đường ống dẫn khí           | 2 | 1,2 | 2.551 | 1.512 | 1.058 | 756   |
|    |                                   | Đường ống dẫn khí            | Giáp ranh TT. Phước Hải     | 2 |     | 2.126 | 1.260 | 882   | 630   |
| 10 | Đường trung tâm thị trấn Long Hải | Ngã 3 Lò Vôi                 | Giáp ranh TT. Phước Hải     | 1 | 1,2 | 4.234 | 2.551 | 1.795 | 1.229 |
| 11 | Đường viền quanh chợ mới Long Hải |                              |                             | 1 |     | 3.528 | 2.126 | 1.496 | 1.024 |

## B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | Đoạn đường  |   | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số) |
|-----|--|---|---|---------|-------|--|
|     |  | Từ  | Đến   |         |       |  |
| 1   | Bùi Công Minh  | Ngã 3 Chợ Bến (địa phận xã An Ngãi)                           | Giáp ranh thị trấn Long Điền                                  | 1       |       | 1.500  |
| 2   | Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến cống Bà Sáu             |   |   | 1       | 0,512 | 768  |
| 3   | Đường Hải Lâm – Bàu Trú (xã Phước Hưng – xã Tam Phước) | Tỉnh lộ 44A   | Tỉnh lộ 44A – GD2   | 1       |       | 1.500  |
|     |  | Tỉnh lộ 44A – GD2   | Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 và 18, tờ bản đồ số 38)       | 1       | 0,8   | 1.200  |
|     |  | Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 và 18, tờ bản đồ số 38)       | Ngã 3 trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ bản đồ số 3) | 1       | 0,64  | 960  |
|     |  | Ngã 3 trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ bản đồ số 3) | Cuối tuyến  | 1       | 0,512 | 768  |
| 4   | Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tỉnh                  |   |   | 1       | 0,8   | 1.200  |
| 5   | Đường Ngã ba Lò Vôi                                    | Giáp ranh TT. Long Hải  | Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng                                 | 1       | 1,5   | 2.250  |
| 6   | Đường nội bộ khu Tái định cư Phước Tỉnh                | Toàn bộ các tuyến đường nội bộ khu Tái định cư Phước Tỉnh     |   | 1       | 0,4   | 600  |



|    |   |   |  |   |       |       |
|----|---|---|--|---|-------|-------|
| 7  | Đường Quy hoạch số 16   | Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền                                  | Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã An Ngãi)   | 1 | 0,64  | 960   |
| 8  | Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền) |   |  | 1 | 0,512 | 768   |
| 9  | Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc (Giáp hương lộ 14)            |   |  | 2 | 0,8   | 492   |
| 10 | Đường vào cảng Hồng Kông  | Hương lộ 5 (đầu thửa 212 và 132, tờ bản đồ số 43)                         | Cuối tuyến   | 1 | 0,8   | 1.200 |
| 11 | Đường vào cảng Lò Vôi   | Hương lộ 5 (đầu thửa 204 và 250, tờ bản đồ số 43)                         | Cuối tuyến   | 1 | 0,8   | 1.200 |
| 12 | Đường ven biển  | Cầu Cửa Lấp   | Vòng xoay Phước Tỉnh   | 1 | 1,25  | 1.875 |
| 13 | Đường Việt Kiều (xã Phước Hưng)   | Hương lộ 5 (đầu thửa 164, tờ bản đồ số 50 và đầu thửa 4, tờ bản đồ số 93) | Đường liên xã Phước Hưng – Phước Tỉnh (đầu thửa 241 và 278, tờ bản đồ số 54) | 1 | 0,64  | 960   |
| 14 | Hương lộ 5  | Ngã 3 Lò Vôi  | Vòng xoay Phước Tỉnh   | 1 | 1,25  | 1.875 |
| 15 | Hương lộ 14   | UBND xã Tam Phước   | Chợ Bến - An Ngãi  | 1 | 0,512 | 768   |
| 16 | Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi)  | Võ Thị Sáu  | Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh                                    | 1 | 0,512 | 768   |
| 17 | Quốc lộ 55  | Giáp ranh TT.Long Điền  | Cầu Đất Đỏ   | 1 | 0,64  | 960   |
| 18 | Tỉnh lộ 44A   | Thuộc xã Phước Hưng   |  | 1 | 1,5   | 2.250 |
|    |   | Thuộc xã An Ngãi  |  | 1 |       | 1.500 |
| 19 | Tỉnh lộ 44A - GD2 (Đoạn thuộc xã Phước Hưng)  |   |  | 1 | 1,5   | 2.250 |
| 20 | Tỉnh lộ 44B   | Ngã 3 Bàu ông Dân   | Cổng Bà Sáu  | 1 | 0,64  | 960   |
|    |   | Cổng Bà Sáu   | Giáp xã Long Mỹ  | 1 | 0,512 | 768   |
| 21 | Võ Thị Sáu  | Ngã 3 Bàu ông Dân   | Cây xăng Đông Nam  | 1 | 0,8   | 1.200 |

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**PHỤ LỤC 07: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ**

(Kèm theo Quyết định số: 50/2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | TÊN ĐƯỜNG  | Đoạn đường  |   | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở<br>(sau khi đã có hệ số) |          |          |          |
|----------|--|---|---|------------|-------|--|----------|----------|----------|
|          |  | Từ  | Đến   |            |       | Vị trí 1                               | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| <b>A</b> | <b>Thị trấn Đất Đỏ</b>   |   |   |            |       |  |          |          |          |
| 1        | Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ  |   |   | 2          |       | 1.654                                  | 992      | 693      | 483      |
| 2        | Đường từ ngã 3 Cống Bà Bến (QL55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhị                                       |   |   | 3          |       | 992                                    | 593      | 420      | 294      |
| 3        | Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (QL55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dững (QL55) |   |   | 3          | 0,7   | 694                                    | 415      | 294      | 206      |
| 4        | Đường từ ngã 3 Nhà hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thùi  |   |   | 3          |       | 992                                    | 593      | 420      | 294      |
| 5        | Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (TL52) đến Quán Mai Quế   |   |   | 3          |       | 992                                    | 593      | 420      | 294      |
| 6        | Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (QL55) đến ngã 3 nhà ông Phụng                                     |   |   | 3          | 0,7   | 694                                    | 415      | 294      | 206      |
| 7        | Đường từ ngã ba Ngân hàng chính sách (QL55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (TL52)                         |   |   | 3          |       | 992                                    | 593      | 420      | 294      |
| 8        | Đường từ ngã ba trường học bà Nguyễn Thị Hoa (QL55) đến trạm y tế thị trấn Đất Đỏ (Giáp TL52)    |   |   | 3          |       | 992                                    | 593      | 420      | 294      |
| 9        | Đường từ ngã 3 ông Búa (TL52) đến ngã 4 ông Kiềm   |   |   | 3          |       | 992                                    | 593      | 420      | 294      |
| 10       | Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (TL52) đến ngã 4 Bà Đối  |   |   | 3          |       | 992                                    | 593      | 420      | 294      |
| 11       | Đường từ ngã 3 trường học Phước Thới (QL55) đến giếng Bà Mụ                                      |   |   | 3          | 0,7   | 694                                    | 415      | 294      | 206      |
| 12       | Đường từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ (TL52) đến hết nhà thờ   |   |   | 3          |       | 992                                    | 593      | 420      | 294      |
| 13       | Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng (QL55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (TL52)                                |   |   | 3          |       | 992                                    | 593      | 420      | 294      |
| 14       | Đường từ ngã 4 trường THCS Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngây                                 |   |   | 3          | 0,7   | 694                                    | 415      | 294      | 206      |
| 15       | Đường từ ngã 4 trường THCS Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đối   |   |   | 3          | 0,7   | 694                                    | 415      | 294      | 206      |
| 16       | Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dững đến ngã 3 nhà ông Phụng  |   |   | 3          | 0,7   | 694                                    | 415      | 294      | 206      |
| 17       | QL55   | Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách | Ngã 5 cây xăng Công Dững  | 1          | 0,8   | 2.205                                  | 1.323    | 924      | 647      |
|          |  | Cầu Đất Đỏ  | Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách | 2          |       | 1.654                                  | 992      | 693      | 483      |
|          |  | Ngã 5 cây xăng Công Dững  | Cống Dầu (suối Bà Tùng)   | 2          |       | 1.654                                  | 992      | 693      | 483      |

|          |  |   |   |   |      |       |       |       |     |     |
|----------|--|---|---|---|------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 18       | TL52   | Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình) | Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ                    | 2                                       |      | 1.654 | 992   | 693   | 483 |     |
|          |  |   | Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ                    | Ngã 4 Bà Muôn                           | 1    | 0,8   | 2.205 | 1.323 | 924 | 647 |
|          |  |   | Ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính  | Giáp xã Phước Hội                       | 2    |       | 1.654 | 992   | 693 | 483 |
|          |  |   | Cầu Bà Sắn                              | Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình) | 2    | 0,8   | 1.323 | 794   | 554 | 386 |
| 19       | Tuyển D1   | Tuyển N1                                | Tuyển N6                                | 2                                       | 0,6  | 992   | 595   | 416   | 290 |     |
|          |  | Tuyển N6                                | Tuyển N9                                | 2                                       | 0,48 | 794   | 476   | 333   | 232 |     |
| 20       | Tuyển D2   | Tuyển N1                                | Tuyển N7                                | 2                                       | 0,6  | 992   | 595   | 416   | 290 |     |
|          |  | Tuyển N7                                | Tuyển N9                                | 2                                       | 0,48 | 794   | 476   | 333   | 232 |     |
| 21       | Tuyển D3   | Tuyển N1                                | Tuyển N7                                | 2                                       | 0,8  | 1.323 | 794   | 554   | 386 |     |
|          |  | Tuyển N7                                | Tuyển N9                                | 2                                       | 0,6  | 992   | 595   | 416   | 290 |     |
| 22       | Tuyển N1   |   |   | 2                                       | 0,8  | 1.323 | 794   | 554   | 386 |     |
| 23       | Tuyển N2, N4, N6   |   |   | 2                                       | 0,6  | 992   | 595   | 416   | 290 |     |
| 24       | Tuyển N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5   |   |   | 2                                       | 0,48 | 794   | 476   | 333   | 232 |     |
| 25       | Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý                             |   |   | 3                                       | 0,6  | 593   | 356   | 252   | 176 |     |
| 26       | Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý                                      |   |   | 3                                       | 0,52 | 516   | 308   | 218   | 153 |     |
| <b>B</b> | <b>Thị trấn Phước Hải</b>  |   |   |   |      |       |       |       |     |     |
| 1        | 02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lòng chợ chính Phước Hải                          |   |   | 2                                       |      | 1.654 | 992   | 693   | 483 |     |
| 2        | Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà  |   |   | 3                                       | 0,7  | 694   | 415   | 294   | 206 |     |
| 3        | Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Cty Đại Thành                                   |   |   | 3                                       | 0,7  | 694   | 415   | 294   | 206 |     |
| 4        | Đường cung tránh đường ven biển từ công 2 đến công 3 khu du lịch Thủy Dương        |   |   | 3                                       |      | 992   | 593   | 420   | 294 |     |
| 5        | Đường EC từ Chợ mới qua UBND thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Viết Hồng |   |   | 3                                       |      | 992   | 593   | 420   | 294 |     |
| 6        | Đường Long Phù   | Tuyến từ nhà Bà Tư Hường (TL44A)        | Ngã 3 Long Phù (nhà ông Hoàng)          | 3                                       |      | 992   | 593   | 420   | 294 |     |
| 7        | Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến Cầu Bà Mía         |   |   | 3                                       | 0,7  | 694   | 415   | 294   | 206 |     |
| 8        | Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An                         |   |   | 3                                       |      | 992   | 593   | 420   | 294 |     |
| 9        | Đường ven biển:  | Mũi Kỳ Vân                              | Ngã 3 Trường THCS Phước Hải             | 2                                       | 1,11 | 1.835 | 1.101 | 769   | 536 |     |
|          |  | Ngã 3 Trường THCS Phước Hải             | Hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải) | 2                                       | 1,11 | 1.835 | 1.101 | 769   | 536 |     |
| 10       | Đường ven biển Phước Hải - Lộc An  |   |   | 3                                       |      | 992   | 593   | 420   | 294 |     |
| 11       | Đường Quy hoạch số 2   |   |   | 3                                       |      | 992   | 593   | 420   | 294 |     |
| 12       | Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý                             |   |   | 3                                       | 0,6  | 593   | 356   | 252   | 176 |     |
| 13       | Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý                                      |   |   | 3                                       | 0,52 | 516   | 308   | 218   | 153 |     |

**B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN**

| STT | TÊN ĐƯỜNG   | Đoạn đường                                    |                                      | Khu vực | Hệ số | Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số) |
|-----|---|---|--------------------------------------|---------|-------|--|
|     |   | Từ  | Đến                                  |         |       |  |
| 1   | Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Công Cầu làng (giáp TT Đất Đỏ)      |   | 1                                    | 0,64    | 720   |  |
| 2   | Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ                 |   | 1                                    | 0,64    | 720   |  |
| 3   | Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển                                      |   | 1                                    | 0,64    | 720   |  |
| 4   | Đường từ cầu ông Hem đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài-Phước Long Thọ)                      |   | 2                                    |         | 461   |  |
| 5   | Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)                   |   | 1                                    | 0,64    | 720   |  |
| 6   | Đường từ ngã 3 Ông Chiêm (TL44A) đến UBND xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã    |   | 1                                    | 0,64    | 720   |  |
| 7   | Đường từ ngã 3 trạm xá Lộc An (đoạn qua UBND xã Lộc An) đến cầu ông Hem (giáp xã Phước Hội) |   | 1                                    | 0,64    | 720   |  |
| 8   | Đường ven biển  | Ngã 3 quán Hương                              | Cầu Sa (giáp xã Lộc An)              | 1       | 0,64  | 720  |
|     |   | Cầu Sa  | Cầu ông Hem (Quán Sáu An)            | 1       | 0,96  | 1.080  |
|     |   | Cầu ông Hem (Quán Sáu An)                     | Cầu sông Ray                         | 1       | 0,64  | 720  |
| 9   | QL55  | Cổng Dầu                                      | Cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc)     | 1       | 0,64  | 720  |
| 10  | TL44A   | Cầu Bà Mía                                    | Giáp TL52 (ngã ba UBND xã Phước Hội) | 1       | 0,64  | 720  |
| 11  | TL44B   | Ngã 3 UBND xã Phước Hội                       | Ngã 3 Bàu Sắn                        | 1       | 0,64  | 720  |
|     |   | Ngã 3 Bàu Sắn                                 | Giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền)  | 2       |       | 461  |
| 12  | TL52  | Cầu Bà Sắn                                    | Bưng Long Tân (trường THCS Long Tân) | 1       | 0,5   | 576  |
|     |   | Bưng Long Tân qua khu dân cư UBND xã Long Tân | Cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)      | 1       | 0,64  | 720  |
| 13  | Các tuyến đường chưa xác định, đã được trải nhựa do huyện, xã quản lý                       |   |                                      | 2       | 0,8   | 369  |
| 14  | Các tuyến đường chưa xác định, đã được nâng cấp cấp phối do huyện, xã quản lý               |   |                                      | 2       | 0,64  | 295  |

**Ghi chú:** Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 151.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**PHỤ LỤC 08: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO**

(Kèm theo Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

**A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | TÊN ĐƯỜNG  | Đoạn đường           |                 | Loại đường | Hệ số | Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) |          |          |          |
|-----|--|----------------------|-----------------|------------|-------|-------------------------------------|----------|----------|----------|
|     |  | Từ                   | Đến             |            |       | Vị trí 1                            | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | Đường Bến Đầm  | Ngã 3 An Hải         | Bãi Nhất        | 2          | 0,75  | 1.215                               | 972      | 778      | 622      |
|     |  | Đoạn còn lại         |                 | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 2   | Đường Cò Ống   |                      |                 |            |       |                                     |          |          |          |
|     | - Đoạn 1:  | Cầu Suối Ốt Cò Ống   | Sân bay Côn Sơn | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
|     | - Đoạn 2: Các đoạn còn lại của tuyến                                       |                      |                 | 2          | 0,75  | 1.215                               | 972      | 778      | 622      |
| 3   | Đường nội bộ quy hoạch khu trung tâm                                       |                      |                 | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 4   | Đường Quy hoạch Nhánh 1  | Trần Phú             | Phạm Văn Đồng   | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 5   | Đường Quy hoạch Nhánh 2  |                      |                 | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 6   | Đường Quy hoạch Nhánh 3 (đường vòng cung phía sau trường mầm non Tuổi Thơ) | Hồ Thanh Tông        | Hồ Thanh Tông   | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 7   | Đường Quy hoạch Nhánh 4  | Phạm Văn Đồng        | Hồ Thanh Tông   | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 8   | Hà Huy Giáp  |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 9   | Hồ Thanh Tông  |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 10  | Hồ Văn Mịch  |                      |                 | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 11  | Hoàng Phi Yến  |                      |                 | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 12  | Hoàng Quốc Việt  |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 13  | Huỳnh Thúc Kháng   |                      |                 | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 14  | Lê Duẩn  |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 15  | Lê Đức Thọ   |                      |                 | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 16  | Lê Hồng Phong  |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 17  | Lê Văn Việt  |                      |                 | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 18  | Lương Thế Trân   |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 19  | Ngô Gia Tự   |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 20  | Nguyễn An Ninh   |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 21  | Nguyễn Đức Thuận   |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 22  | Nguyễn Duy Trinh   |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 23  | Nguyễn Huệ   |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 24  | Nguyễn Thị Minh Khai   |                      |                 | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
| 25  | Nguyễn Văn Cừ  | Công viên Võ Thị Sáu | Lò Vôi          | 1          |       | 2.250                               | 1.800    | 1.440    | 1.152    |
|     |  | Lò Vôi               | Tam Lộ          | 2          |       | 1.620                               | 1.296    | 1.037    | 829      |
| 26  | Nguyễn Văn Linh  |                      |                 | 1          | 1,2   | 2.700                               | 2.160    | 1.728    | 1.382    |

|    |                |              |               |   |      |       |       |       |       |
|----|----------------|--------------|---------------|---|------|-------|-------|-------|-------|
| 27 | Phạm Hùng      |              |               | 1 |      | 2.250 | 1.800 | 1.440 | 1.152 |
| 28 | Phạm Quốc Sắc  |              |               | 1 |      | 2.250 | 1.800 | 1.440 | 1.152 |
| 29 | Phạm Văn Đồng  |              |               | 1 | 1,2  | 2.700 | 2.160 | 1.728 | 1.382 |
| 30 | Phan Chu Trinh |              |               | 2 |      | 1.620 | 1.296 | 1.037 | 829   |
| 31 | Tạ Uyên        |              |               | 2 | 0,75 | 1.215 | 972   | 778   | 622   |
| 32 | Tô Hiệu        |              |               | 1 |      | 2.250 | 1.800 | 1.440 | 1.152 |
| 33 | Tôn Đức Thắng  |              |               | 1 | 1,2  | 2.700 | 2.160 | 1.728 | 1.382 |
| 34 | Trần Huy Liệu  |              |               | 1 |      | 2.250 | 1.800 | 1.440 | 1.152 |
| 35 | Trần Phú       |              |               | 1 |      | 2.250 | 1.800 | 1.440 | 1.152 |
| 36 | Võ Thị Sáu     | Nguyễn Huệ   | Đài tiếp hình | 1 |      | 2.250 | 1.800 | 1.440 | 1.152 |
|    |                | Đoạn còn lại |               | 2 |      | 1.620 | 1.296 | 1.037 | 829   |
| 37 | Vũ Văn Hiếu    |              |               | 1 |      | 2.250 | 1.800 | 1.440 | 1.152 |